

Số: 562 /TB-TMT-HĐQT  
No.: 562 /TB-TMT-HĐQT

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2026  
Hanoi, August 25, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
VÀ SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE  
STATE SECURITIES COMMISSION'S  
PORTAL AND HOCHIMINH STOCK  
EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/ To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ Hochiminh Stock Exchange

Tên tổ chức / Organization name: Công ty Cổ phần ô tô TMT / TMT Motors Corporation

Mã chứng khoán/ Securities Symbol: TMT

Địa chỉ trụ sở chính/ Address: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, TP Hà Nội / 9<sup>th</sup> + 10<sup>th</sup> Floor, Coninco Building, No. 4 Ton That Tung, Kim Lien Ward, Hanoi City.

Điện thoại/ Telephone: 04 3 8628205

Fax: 04 3 8628703

Người thực hiện công bố thông tin/ Submitted by: Ông Bùi Quốc Công/Mr Bui Quoc Cong  
Chức vụ/ Position: Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị (Vice Chairman of the Board of Directors)

Loại thông tin công bố/ Type of information disclosed:

☒ định kỳ/periodical ☐ bất thường/abnormal

☒ 24h/24hours ☐ Theo yêu cầu/On request

**Nội dung thông tin công bố/ Information disclosure content:**

Ngày 25/08/2026, Công ty cổ phần ô tô TMT công bố báo cáo tài chính hợp nhất soát xét bán niên năm 2026 và giải trình kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2026)

(On August 25, 2026, TMT Motors Corporation announced its consolidated financial statements for the six-month period ended 30 June 2026 and Explanation of Business Performance for the First Six Months of 2026)

Thông tin này đã được đăng công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần ô tô TMT vào ngày 25/08/2026: <https://tmt-vietnam.com>

(This information was published on the website of TMT Motors Corporation on August 25, 2026: <https://tmt-vietnam.com>)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

(We hereby commit that the information published above is true and take full legal responsibility for the content of the published information)

Tài liệu đính kèm (Attached documents):

- Báo cáo tài chính hợp nhất soát xét bán niên năm 2026

(Consolidated financial statements for the six-month period ended 30 June 2026)

- Explanation of Business Performance for the First Six Months of 2026)

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN  
(INFORMATION DISCLOSURE PERSON)**



**K.T. CHỦ TỊCH HĐQT  
PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT  
Bùi Quốc Công**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố HCM

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020

Công ty Cổ phần Ô tô TMT (Mã chứng khoán: TMT) đã tiến hành công bố Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2026. Liên quan đến nội dung công bố, Công ty chúng tôi xin giải trình về sự biến động lợi nhuận sau thuế trên 10% so với cùng kỳ năm 2025 như sau:

**1. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng 6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025**

Đvt: Triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu                                      | 6T đầu năm 2026 | 6T đầu năm 2025 | Chênh lệch | Tỷ lệ % |
|-----|-----------------------------------------------|-----------------|-----------------|------------|---------|
| 1   | Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 1.132.677       | 1.231.658       | (98.981)   | -8%     |
| 2   | Giá vốn hàng bán                              | 971.404         | 1.099.027       | (127.623)  | -12%    |
| 3   | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 161.273         | 132.631         | 28.642     | 22%     |
| 4   | Doanh thu hoạt động tài chính                 | 4.955           | 3.064           | 1.891      | 62%     |
| 5   | Chi phí tài chính                             | 35.075          | 24.143          | 10.932     | 45%     |
| 6   | Chi phí bán hàng                              | 46.038          | 27.426          | 18.612     | 68%     |
| 7   | Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 20.783          | 24.833          | (4.050)    | -16%    |
| 8   | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp      | 64.734          | 55.921          | 8.813      | 16%     |

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 đạt 64,7 tỷ đồng tăng 8,8 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2025, nguyên nhân chủ yếu do:

- **Doanh thu thuần giảm 98 tỷ tương ứng với mức giảm 8%** so với cùng kỳ năm 2025 chủ yếu do sản lượng và cơ cấu tiêu thụ một số dòng sản phẩm có sự thay đổi so với cùng kỳ. Tuy nhiên, mức giảm doanh thu thấp hơn đáng kể so với mức giảm của giá vốn hàng bán, cho thấy hiệu quả kinh doanh cốt lõi đã được cải thiện.

- Bên cạnh đó, Công ty tiếp tục thực hiện 8 mục tiêu của HDQT trong đó việc tái cấu trúc sản phẩm và nhà cung cấp. Sản lượng bán hàng 6 tháng đầu năm 2026 tất cả là các dòng xe Euro 5 có chất lượng tốt, mẫu mã đẹp, phối bộ kỹ thuật phù hợp và giá

*(Chữ ký)*

thành cạnh tranh. Các sản phẩm tiêu thụ trong kỳ có giá thành cạnh tranh, phù hợp với nhu cầu thị trường, góp phần cải thiện hiệu quả kinh doanh và biên lợi nhuận của Công ty

- **Giá vốn hàng bán đạt 971 tỷ, giảm 127 tỷ tương ứng mức giảm 12% so với cùng kỳ năm 2025.** Mức giảm của giá vốn (12%) cao hơn mức giảm của doanh thu thuần (8%), cho thấy hiệu quả quản trị giá vốn trong kỳ được cải thiện. Biến động này chủ yếu gắn với sự thay đổi cơ cấu sản phẩm tiêu thụ, đồng thời Công ty tăng cường kiểm soát chi phí đầu vào, chi phí sản xuất và lựa chọn các sản phẩm có hiệu quả kinh doanh tốt hơn

- **Doanh thu tài chính đạt 4,9 tỷ đồng, tăng 1,8 tỷ tương ứng 62% so với cùng kỳ năm 2025** chủ yếu là lãi tiền gửi tăng và phát sinh một số khoản thu tài chính khác

- **Chi phí tài chính 6 tháng đầu năm 2026 là 35 tỷ đồng, tăng 10,9 tỷ đồng, tương ứng tăng 45% so với cùng kỳ năm 2025** chủ yếu tăng do chi phí lãi vay tăng theo nhu cầu bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư, đồng thời chịu ảnh hưởng của biến động tỷ giá đối với các khoản vay và công nợ ngoại tệ

- **Chi phí bán hàng 6 tháng đầu năm 2026 đạt 46 tỷ đồng, tăng 18,6 tỷ đồng tương ứng tăng 68% so với cùng kỳ năm 2025** do Công ty đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến bán hàng, marketing, chăm sóc hệ thống đại lý và gia tăng sản lượng tiêu thụ nhằm mở rộng thị phần

- **Chi phí quản lý doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2026 đạt 20,7 tỷ đồng, giảm 4 tỷ đồng, tương ứng mức giảm ~ 16% so với cùng kỳ năm 2026** do Công ty tiếp tục thực hiện các giải pháp tiết giảm chi phí, nâng cao hiệu quả quản trị, tối ưu bộ máy và kiểm soát chặt chẽ các khoản chi phí quản lý, góp phần giảm chi phí quản lý doanh nghiệp so với cùng kỳ năm trước.

## 2. Chênh lệch số liệu hợp nhất 6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025

| Stt | Chỉ tiêu                                     | Quý II Năm 2026 | Quý II Năm 2025 | Chênh lệch | Tỷ lệ % |
|-----|----------------------------------------------|-----------------|-----------------|------------|---------|
| 1   | Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.100.703       | 1.233.302       | 132.598    | -11%    |
| 2   | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     | 62.918          | 54.932          | 7.985      | 15%     |

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 tăng 7,9 tỷ đồng, tương ứng tăng 15% so với cùng kỳ năm 2025 nguyên nhân chủ yếu do thay đổi báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ.

Trên đây là nguyên nhân chủ yếu có tác động lớn đến chênh lệch số liệu báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 của Công ty Cổ phần Ô tô TMT.

104  
VG  
PH  
Ô T  
TMT  
PHC

✍

Xin trân trọng báo cáo!

Nơi nhận: *ph* *tr*

- Như trên;
- Lưu VP, P.TCKT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT



BÙI QUỐC CÔNG



**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**Số: 564/TMT-TCKT

V/v: Giải trình, báo cáo tình hình khắc phục tình  
trạng lỗ lũy kế 2024

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2026

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố HCM**

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020

Công ty Cổ phần Ô tô TMT (Mã chứng khoán: TMT) xin gửi lời chào trân trọng tới Quý Sở giao dịch chứng khoán thành phố HCM.

Theo công văn số 238/TMT-TCKT ngày 16/04/2025 về việc giải trình biện pháp khắc phục lỗ lũy kế năm 2024 của Công ty cổ phần ô tô TMT và báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2026 chúng tôi xin báo cáo tình hình khắc phục như sau:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước: (207.109.826.349)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 6 tháng đầu năm 2026: 62.973.082.027

**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế (144.136.744.322)**

Trong 6 tháng đầu năm 2026, Công ty đã ghi nhận lợi nhuận sau thuế dương 62,9 tỷ đồng, góp phần giảm mức lỗ lũy kế xuống còn 144 tỷ đồng, tương ứng giảm khoảng **31%** so với thời điểm cuối năm 2025. Kết quả này phản ánh những chuyển biến tích cực trong hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, là hệ quả của quá trình tái cấu trúc toàn diện đã được Công ty triển khai và thực hiện trong năm 2024.

**Kế hoạch trong thời gian tới:**

- Tiếp tục duy trì đà tăng trưởng doanh số bán hàng, tối ưu cơ cấu sản phẩm.
- Tăng cường quản lý hàng tồn kho theo mô hình Min-Max linh hoạt, đảm bảo luân chuyển vốn hiệu quả.
- Quản trị hàng tồn kho chậm luân chuyển không quá 04 tháng, tăng tốc độ quay vòng vốn, giảm chi phí lưu kho
- Tiếp tục rà soát khâu sản xuất để tiết giảm chi phí, giảm giá thành sản phẩm
- Tiếp tục các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động, tối ưu cơ cấu sản phẩm hiện có và chủ động nghiên cứu đưa ra các sản phẩm mới phù hợp nhu cầu thị trường.

Từ những nội dung trên, Công ty phấn đấu năm 2026 duy trì lợi nhuận ổn định và từng bước xử lý toàn bộ số lỗ lũy kế còn lại, hướng tới việc đưa Công ty ra khỏi tình



trạng lỗ lũy kế, bảo đảm quyền lợi của cổ đông và tạo nền tảng cho sự phát triển ổn định, bền vững trong các năm tiếp theo.

Trên đây là phương án khắc phục lỗ của công ty chúng tôi. Vì vậy, bằng văn bản này công ty cổ phần ô tô TMT giải trình với sở giao dịch chứng khoán thành phố HCM về lộ trình và biện pháp khắc phục lợi nhuận sau thuế âm của Công ty.

Trân trọng!

Nơi nhận: *✍*

- Như trên,
- Lưu VP, P.TCKT.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT *gn*



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

*Bùi Văn Hữu*



## **CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2026  
**đã được soát xét**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Địa chỉ: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

### **MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                                            | <b>TRANG</b> |
|------------------------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO                                   | 02 – 03      |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT                                           | 04           |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT   |              |
| Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ          | 05 – 08      |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 09           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ           | 10 – 11      |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ    | 12 – 54      |

## CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Địa chỉ: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Ô tô TMT (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2026.

#### Khái quát

Công ty Cổ phần Ô tô TMT trước đây là Công ty Thương mại và Sản xuất vật tư Thiết bị giao thông vận tải, thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam, được chuyển đổi hình thức sở hữu sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 870/QĐ-BGTVT ngày 14 tháng 4 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014956 lần đầu ngày 14 tháng 12 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi với mã số doanh nghiệp là 0100104563 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con trong kỳ là sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô, phụ tùng các loại.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội.

**Hội đồng Quản trị, Ban Lãnh đạo và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:**

#### Hội đồng Quản trị

|                   |              |
|-------------------|--------------|
| Ông Bùi Văn Hữu   | Chủ tịch     |
| Ông Bùi Quốc Công | Phó Chủ tịch |
| Ông Vũ Đình Phóng | Thành viên   |
| Ông Bùi Quốc Hưng | Thành viên   |
| Ông Mai Tiến      | Thành viên   |
| Ông Bùi Quang Huy | Thành viên   |
| Ông Bùi Tiến Đạt  | Thành viên   |

#### Phó Tổng Giám đốc

|                   |                   |                    |
|-------------------|-------------------|--------------------|
| Ông Bùi Quốc Hưng | Phó Tổng Giám đốc |                    |
| Ông Phạm Kim Đức  | Phó Tổng Giám đốc | Từ ngày 27/01/2026 |
| Ông Bùi Quang Huy | Phó Tổng Giám đốc | Từ ngày 27/01/2026 |

#### Ban Kiểm soát

|                         |                      |
|-------------------------|----------------------|
| Bà Nguyễn Thị Bích Hạnh | Trưởng Ban Kiểm soát |
| Ông Bùi Văn Kiên        | Thành viên           |
| Bà Lê Thị Ngà           | Thành viên           |

**Người đại diện theo pháp luật trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này**

|                 |                            |
|-----------------|----------------------------|
| Ông Bùi Văn Hữu | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
|-----------------|----------------------------|

#### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán NVA – Chi nhánh phía Bắc đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cho Công ty.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Địa chỉ: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

### **Báo cáo của Ban Lãnh đạo (tiếp theo)**

#### **Công bố trách nhiệm của Ban Lãnh đạo đối với Báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Dưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Công ty phê chuẩn và cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Lãnh đạo 



**Bùi Văn Hữu**

**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2026

Số : 04.07.1.2/BCSX/NVA.CNPB

**BÁO CÁO SOÁT XÉT****Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Lãnh đạo  
Công ty Cổ phần Ô tô TMT**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Ô tô TMT, được lập ngày 24 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 54, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo**

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Công ty TNHH Kiểm toán NVA  
- Chi nhánh phía Bắc****Phạm Văn Cường**

Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2922-2024-152-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2026

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Địa chỉ: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ****BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

| <b>TÀI SẢN</b>                                           | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Số cuối kỳ VND</b>    | <b>Số đầu năm (Trình bày lại) VND</b> |
|----------------------------------------------------------|--------------|--------------------|--------------------------|---------------------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                               | <b>100</b>   |                    | <b>1.790.869.767.485</b> | <b>1.113.907.062.368</b>              |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>             | <b>110</b>   | <b>V.1</b>         | <b>299.615.627.956</b>   | <b>365.457.818.476</b>                |
| 1. Tiền                                                  | 111          |                    | 78.670.833.435           | 129.754.428.065                       |
| 2. Các khoản tương đương tiền                            | 112          |                    | 220.944.794.521          | 235.703.390.411                       |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                     | <b>120</b>   |                    | <b>54.628.515.702</b>    | <b>142.793.845.290</b>                |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                | 121          | V.2                | 1.073.530                | 1.073.530                             |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)          | 122          | V.2                | (196.600)                | (153.930)                             |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn              | 123          | V.2                | 54.627.638.772           | 142.792.925.690                       |
| 4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*) | 124          |                    | -                        | -                                     |
| 5. Đầu tư ngắn hạn khác                                  | 125          |                    | -                        | -                                     |
| 6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)  | 126          |                    | -                        | -                                     |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                  | <b>130</b>   |                    | <b>269.754.848.855</b>   | <b>148.180.790.726</b>                |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                      | 131          | V.3                | 66.974.856.608           | 78.467.759.672                        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                      | 132          | V.4                | 90.843.026.512           | 39.396.973.428                        |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                              | 133          |                    | -                        | -                                     |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng               | 134          |                    | -                        | -                                     |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác                                | 135          | V.5                | 128.147.846.362          | 46.526.938.253                        |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                | 136          | V.6                | (16.210.880.627)         | (16.210.880.627)                      |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý                               | 137          |                    | -                        | -                                     |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                  | <b>140</b>   | <b>V.7</b>         | <b>1.109.558.088.443</b> | <b>449.566.427.843</b>                |
| 1. Hàng tồn kho                                          | 141          |                    | 1 136 829 894 940        | 466 080 787 853                       |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                    | 142          |                    | (27.271.806.497)         | (16.514.360.010)                      |
| <b>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>                      | <b>150</b>   |                    | <b>-</b>                 | <b>-</b>                              |
| <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>                         | <b>160</b>   |                    | <b>57.312.686.529</b>    | <b>7.908.180.033</b>                  |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                          | 161          | V.13               | 6.311.426.548            | 3.226.088.151                         |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                               | 162          |                    | 50.986.353.091           | 4.533.969.865                         |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước              | 163          | V.18               | 14.906.890               | 148.122.017                           |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ            | 164          |                    | -                        | -                                     |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                 | 165          |                    | -                        | -                                     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Địa chỉ: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

| <b>TÀI SẢN</b>                                          | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Số cuối kỳ<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>(Trình bày lại)<br/>VND</b> |
|---------------------------------------------------------|--------------|--------------------|---------------------------|-----------------------------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                               | <b>200</b>   |                    | <b>365.261.948.303</b>    | <b>368.928.077.157</b>                        |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                    | <b>210</b>   |                    | <b>1.459.198.467</b>      | <b>1.150.987.955</b>                          |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                      | 211          | V.3                | -                         | -                                             |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                      | 212          | V.4                | -                         | -                                             |
| 5. Phải thu dài hạn khác                                | 215          | V.5                | 1.459.198.467             | 1.150.987.955                                 |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                              | <b>220</b>   |                    | <b>185.017.978.587</b>    | <b>190.068.226.562</b>                        |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                             | 221          | V.9                | 173.904.930.416           | 179.096.733.102                               |
| - Nguyên giá                                            | 222          |                    | 401.970.252.295           | 402.854.198.749                               |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                            | 223          |                    | (228.065.321.879)         | (223.757.465.647)                             |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                       | 224          | V.11               | 9.594.167.729             | 9.385.622.717                                 |
| - Nguyên giá                                            | 225          |                    | 10.524.669.924            | 9.499.897.918                                 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                            | 226          |                    | (930.502.195)             | (114.275.201)                                 |
| 3. Tài sản cố định vô hình                              | 227          | V.10               | 1.518.880.442             | 1.585.870.743                                 |
| - Nguyên giá                                            | 228          |                    | 3.081.945.000             | 2.983.945.000                                 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                            | 229          |                    | (1.563.064.558)           | (1.398.074.257)                               |
| <b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>                    | <b>230</b>   |                    | -                         | -                                             |
| <b>IV. Bất động sản đầu tư</b>                          | <b>240</b>   | V.12               | <b>82.323.061.441</b>     | <b>83.442.366.901</b>                         |
| - Nguyên giá                                            | 241          |                    | 102.543.081.684           | 102.543.081.684                               |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                            | 242          |                    | (20.220.020.243)          | (19.100.714.783)                              |
| <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>                       | <b>250</b>   | V.8                | <b>15.796.457.052</b>     | <b>7.102.690.240</b>                          |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn         | 251          |                    | -                         | -                                             |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                      | 252          |                    | 15.796.457.052            | 7.102.690.240                                 |
| <b>VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>260</b>   |                    | -                         | -                                             |
| 1. Đầu tư vào công ty con                               | 261          |                    | -                         | -                                             |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh              | 262          |                    | -                         | -                                             |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                       | 263          |                    | -                         | -                                             |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư và đơn vị khác dài hạn (*)  | 264          |                    | -                         | -                                             |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                      | 265          |                    | -                         | -                                             |
| 6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*) | 266          |                    | -                         | -                                             |
| <b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>                        | <b>270</b>   |                    | <b>80.665.252.756</b>     | <b>87.163.805.499</b>                         |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                          | 271          | V.13               | 73.911.886.825            | 79.660.065.576                                |
| 5. Lợi thế thương mại                                   | 279          | V.14               | 6.753.365.931             | 7.503.739.923                                 |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                                | <b>280</b>   |                    | <b>2.156.131.715.788</b>  | <b>1.482.835.139.525</b>                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Địa chỉ: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ<br>VND        | Số đầu năm<br>(Trình bày lại)<br>VND |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>1.915.993.979.999</b> | <b>1.307.549.567.698</b>             |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>1.705.289.129.607</b> | <b>1.082.559.558.878</b>             |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.16        | 896.937.551.934          | 521.758.289.725                      |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.17        | 64.853.560.824           | 66.382.609.983                       |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                       | 313        |             | -                        | -                                    |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn     | 314        | V.18        | 3.698.169.997            | 10.048.795.164                       |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        |             | 8.837.361.874            | 4.298.255.303                        |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 316        | V.19        | 31.832.341.540           | 11.916.647.314                       |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 317        |             | -                        | -                                    |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn | 318        |             | -                        | -                                    |
| 9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn                   | 319        |             | -                        | -                                    |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác                          | 320        | V.20        | 23.432.977.468           | 14.421.080.168                       |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 321        | V.15        | 675.301.033.693          | 453.150.418.944                      |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 322        |             | -                        | -                                    |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        |             | 396.132.277              | 583.462.277                          |
| 14. Quỹ bình ổn giá                                 | 324        |             | -                        | -                                    |
| 15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 325        |             | -                        | -                                    |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>210.704.850.392</b>   | <b>224.990.008.820</b>               |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        | V.16        | -                        | -                                    |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        | V.17        | -                        | -                                    |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn      | 333        |             | -                        | -                                    |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn                         | 334        |             | -                        | -                                    |
| 5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 335        |             | -                        | -                                    |
| 6. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 336        |             | -                        | -                                    |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn                    | 337        | V.21        | 312.195.546              | -                                    |
| 8. Phải trả dài hạn khác                            | 338        | V.20        | 28.262.000.000           | 29.462.000.000                       |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 339        | V.15        | 179.662.839.611          | 193.612.892.346                      |
| 10. Trái phiếu chuyển đổi                           | 340        |             | -                        | -                                    |
| 11. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 341        |             | -                        | -                                    |
| 12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 342        |             | 2.467.815.235            | 1.915.116.474                        |
| 13. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 343        |             | -                        | -                                    |
| 14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 344        |             | -                        | -                                    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Địa chỉ: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

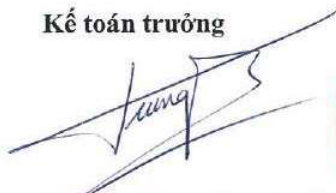
| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ VND           | Số đầu năm (Trình bày lại) VND |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------------|
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> | <b>V.22</b> | <b>240.137.735.789</b>   | <b>175.285.571.827</b>         |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 372.876.800.000          | 372.876.800.000                |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 372.876.800.000          | 372.876.800.000                |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                        | -                              |
| 2. Thặng dư vốn                                | 412        |             | 360.727.500              | 360.727.500                    |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |             | -                        | -                              |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             | 483.226.387              | 483.226.387                    |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)         | 415        |             | (8.680.989.647)          | (8.680.989.647)                |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             | -                        | -                              |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             | -                        | -                              |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 17.289.479.810           | 17.289.479.810                 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 419        |             | -                        | -                              |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 420        |             | (144.136.744.322)        | (207.109.826.349)              |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a       |             | (207.109.826.349)        | (269.979.960.169)              |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 420b       |             | 62.973.082.027           | 62.870.133.820                 |
| 11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát            | 429        |             | 1.945.236.061            | 66.154.126                     |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>2.156.131.715.788</b> | <b>1.482.835.139.525</b>       |

Người lập biểu



Bùi Đức Huy

Kế toán trưởng



Nguyễn Nghĩa Trung



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Bùi Văn Hữu

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2026

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Địa chỉ: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ****BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

| Chỉ tiêu                                                         | Mã số     | Thuyết minh | Từ 01/01/2026<br>đến 30/6/2026<br>VND | Từ 01/01/2025<br>đến 30/6/2025<br>VND |
|------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                 | <b>1</b>  | <b>VI.1</b> | <b>1.102.657.927.464</b>              | <b>1.235.387.382.926</b>              |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                  | 2         | VI.2        | 1.954.409.120                         | 2.085.292.741                         |
| <b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>           | <b>10</b> |             | <b>1.100.703.518.344</b>              | <b>1.233.302.090.185</b>              |
| <b>4. Giá vốn hàng bán</b>                                       | <b>11</b> | <b>VI.3</b> | <b>940.845.806.027</b>                | <b>1.100.092.515.940</b>              |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>20</b> |             | <b>159.857.712.317</b>                | <b>133.209.574.245</b>                |
| <b>6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư</b> | <b>21</b> |             | <b>-</b>                              | <b>-</b>                              |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                                 | 22        | VI.4        | 4.955.928.895                         | 3.064.725.514                         |
| 8. Chi phí tài chính                                             | 23        | VI.5        | 32.341.536.482                        | 23.020.399.426                        |
| <i>Trong đó: Chi phí đi vay</i>                                  | 24        |             | <i>29.042.878.365</i>                 | <i>13.028.168.270</i>                 |
| 9. Chi phí bán hàng                                              | 25        | VI.8        | 46.585.206.187                        | 27.741.468.566                        |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                 | 26        | VI.9        | 22.798.381.094                        | 26.982.499.054                        |
| 11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết                      | 27        |             | -                                     | -                                     |
| <b>12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>               | <b>30</b> |             | <b>63.088.517.449</b>                 | <b>58.529.932.713</b>                 |
| 13. Thu nhập khác                                                | 31        | VI.6        | 4.628.714.435                         | 1.147.373.370                         |
| 14. Chi phí khác                                                 | 32        | VI.7        | 4.246.369.161                         | 4.520.400.919                         |
| <b>15. Lợi nhuận khác</b>                                        | <b>40</b> |             | <b>382.345.274</b>                    | <b>(3.373.027.549)</b>                |
| <b>16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                     | <b>50</b> |             | <b>63.470.862.723</b>                 | <b>55.156.905.164</b>                 |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                 | 51        |             | -                                     | -                                     |
| 18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                  | 52        | V.10        | 552.698.761                           | 224.518.087                           |
| <b>19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>              | <b>60</b> |             | <b>62.918.163.962</b>                 | <b>54.932.387.077</b>                 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ                                | 61        |             | 62.973.082.027                        | 54.945.949.935                        |
| 21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát               | 62        |             | (54.918.065)                          | (13.562.858)                          |
| <b>22. Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>                 | <b>70</b> | <b>V.12</b> | <b>1.706</b>                          | <b>1.490</b>                          |

Người lập biểu

Bùi Đức Huy

Kế toán trưởng

Nguyễn Nghĩa Trung



Bùi Văn Hữu

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2026

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Địa chỉ: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ****BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

**Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2026**

| Chỉ tiêu                                                                                         | Mã số     | Thuyết minh | Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND | Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 (Trình bày lại) VND |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|---------------------------------|-------------------------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |           |             |                                 |                                                 |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01        |             | 63.470.862.723                  | 55.156.905.164                                  |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |           |             |                                 |                                                 |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 02        |             | 10.569.181.216                  | 10.992.218.079                                  |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03        |             | 10.757.489.157                  | 559.526.223                                     |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04        |             | 2.147.120.426                   | 13.085.334.789                                  |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                         | 05        |             | (2.753.559.822)                 | (1.891.076.904)                                 |
| - Chi phí đi vay                                                                                 | 06        |             | 29.042.878.365                  | 13.028.168.270                                  |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                      | 07        |             | -                               | -                                               |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08        |             | 113.233.972.065                 | 90.931.075.621                                  |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09        |             | (212.752.889.091)               | 428.079.247.495                                 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        |             | (670.749.107.087)               | (193.447.050.414)                               |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | 431.634.317.322                 | (277.934.682.339)                               |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                                 | 12        |             | 2.662.840.354                   | (783.927.442)                                   |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                              | 13        |             | -                               | -                                               |
| - Chi phí đi vay đã trả                                                                          | 14        |             | (28.098.207.988)                | (12.819.845.322)                                |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15        |             | -                               | (8.131.042.097)                                 |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16        |             | -                               | -                                               |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17        |             | -                               | -                                               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             | <b>20</b> |             | <b>(364.069.074.425)</b>        | <b>25.893.775.502</b>                           |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |           |             |                                 |                                                 |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21        |             | (3.158.629.594)                 | (3.178.640.515)                                 |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22        |             | 1.021.784.512                   | 18.518.519                                      |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23        |             | (268.949.253.292)               | (27.440.406.669)                                |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24        |             | 357.170.791.212                 | 2.470.000.000                                   |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       | 25        |             | -                               | -                                               |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   | 26        |             | -                               | -                                               |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27        |             | 2.529.954.732                   | 813.917.329                                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                 | <b>30</b> |             | <b>88.614.647.570</b>           | <b>(27.316.611.336)</b>                         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Địa chỉ: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

| Chỉ tiêu                                                                  | Mã số     | Thuyết minh | Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND | Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 (Trình bày lại) VND |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|---------------------------------|-------------------------------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                        |           |             |                                 |                                                 |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu            | 31        |             | 1.934.000.000                   | -                                               |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành | 32        |             | -                               | -                                               |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                     | 33        |             | 1.293.988.947.169               | 1.007.526.728.198                               |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                    | 34        |             | (1.085.054.553.540)             | (1.000.964.031.256)                             |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                         | 35        |             | (1.453.221.564)                 | -                                               |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                | 36        |             | -                               | -                                               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                       | <b>40</b> |             | <b>209.415.172.065</b>          | <b>6.562.696.942</b>                            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                     | <b>50</b> |             | <b>(66.039.254.790)</b>         | <b>5.139.861.108</b>                            |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                   | <b>60</b> |             | <b>365.457.818.476</b>          | <b>283.919.204.148</b>                          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                   | 61        |             | 197.064.270                     | (168.550.983)                                   |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                   | <b>70</b> |             | <b>299.615.627.956</b>          | <b>288.890.514.273</b>                          |

Người lập biểu



Bùi Đức Huy

Kế toán trưởng



Nguyễn Nghĩa Trung

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2026

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Địa chỉ: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Ô tô TMT trước đây là Công ty Thương mại và Sản xuất vật tư Thiết bị giao thông vận tải, thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam, được chuyển đổi hình thức sở hữu sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 870/QĐ-BGTVT ngày 14 tháng 4 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014956 lần đầu ngày 14 tháng 12 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi với mã số doanh nghiệp là 0100104563 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty và các công ty con là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô, phụ tùng các loại.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/6/2026, Công ty có các đơn vị trực thuộc là đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

| <i>Tên đơn vị</i>                                                       | <i>Địa chỉ</i>                                      |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên - Nhà máy ô tô Cửu Long | Thôn Tuấn Dị, Xã Như Quỳnh, Hưng Yên                |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại thành phố Hồ Chí Minh            | Số 1454 Quốc lộ 1A, Phường Thới An, TP. Hồ Chí Minh |

Tại ngày 30/6/2026, Danh sách các công ty con được hợp nhất như sau:

| <b>Tên Công ty con</b>                                   | <b>Địa chỉ</b> | <b>Ngành nghề kinh doanh</b> | <b>Vốn điều lệ</b> | <b>Tỷ lệ sở hữu</b> | <b>Tỷ lệ biểu quyết</b> |
|----------------------------------------------------------|----------------|------------------------------|--------------------|---------------------|-------------------------|
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Ngọc Anh (*) | Thanh Hoá      | Tạm ngừng kinh doanh         | 10.000.000.000     | 99,998%             | 99,998%                 |
| Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng                         | Đà Nẵng        | Thương mại                   | 5.000.000.000      | 98,00%              | 98,00%                  |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Trạm sạc Việt Nam                 | Hà Nội         | Cung cấp dịch vụ             | 100.000.000.000    | 98,00%              | 98,00%                  |

(\*) Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Ngọc Anh tiếp tục tạm dừng kinh doanh từ ngày 01/8/2025 đến ngày 31/07/2026. Công ty đang tiếp tục làm hồ sơ gia hạn tạm dừng kinh doanh đến 30/7/2027.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Địa chỉ: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

#### **Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

#### **6. Số lượng lao động**

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30/6/2026 là 723 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 556 người).

#### **7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Như đã trình bày tại Thuyết minh III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Các quy định của Chế độ kế toán Doanh nghiệp mới này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu của Công ty và Công ty đã trình bày lại số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, do vậy các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 27/10/2025, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con. Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng tại Tổng Công ty thì báo cáo tài chính của công ty con sẽ được điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc hợp nhất báo cáo.

Số dư các tài khoản trong Báo cáo tình hình tài chính giữa các công ty trong cùng tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Địa chỉ: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

#### **Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

#### **2. Hợp nhất kinh doanh**

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá trị hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

#### **3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái để ghi sổ kế toán cho các giao dịch kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ:

- Khi mua, bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi); Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;
- Áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Công ty sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ ra đồng tiền ghi sổ kế toán thì doanh nghiệp được sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế đó để hạch toán cho cả bên Nợ và bên Có của Tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

- Công ty áp dụng tỷ giá ghi sổ là tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền
- Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ:

Công ty áp dụng tỷ giá hối đoái để hạch toán các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

- Khi lập Báo cáo tài chính, Công ty thực hiện đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Hợp nhất số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Công ty thực hiện đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài

## **CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Địa chỉ: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

#### **Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

khoản tiền gửi. Công ty không thực hiện đánh giá lại đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

- Tất cả chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ đều được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ phải trình bày vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

#### **5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Chứng khoán kinh doanh;***

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh nắm giữ vì mục đích mua bán lại để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức được chia bằng tiền từ chứng khoán kinh doanh vào doanh thu hoạt động tài chính cho giai đoạn sau ngày đầu tư. Khoản cổ tức được chia bằng tiền hoặc các khoản lãi thu bằng tiền cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Trường hợp nhà đầu tư nhận được thêm cổ phiếu do đơn vị nhận đầu tư là công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để phát hành thêm cổ phiếu (chia cổ tức bằng cổ phiếu), nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và không ghi nhận tăng chứng khoán kinh doanh.

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng,... giấy tờ có giá (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc được xác định theo giá trị thực tế của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Địa chỉ: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

#### **Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

Các khoản cho vay được ghi nhận là số hiện có của các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu và phải thu khác**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến tổn thất có thể xảy ra hoặc không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu được trình bày ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu.

#### **7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Hàng mua đang đi đường: Bao gồm giá trị hàng hoá, vật tư mua ngoài đã thuộc quyền sử hữu của Công ty nhưng còn đang đi đường.
- Nguyên vật liệu, hàng hóa: Bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Sản phẩm: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung.
- Hàng gửi đi bán: Bao gồm giá trị hàng hoá, sản phẩm đã gửi bán đại lý.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho cuối kỳ trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá hợp nhất biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình, vô hình**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ

## CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Địa chỉ: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

#### Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao tài sản được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| Loại tài sản             | Thời gian khấu hao (năm) |           |
|--------------------------|--------------------------|-----------|
|                          | Năm nay                  | Năm trước |
| Nhà cửa vật kiến trúc    | 05 - 25                  | 05 - 25   |
| Máy móc thiết bị         | 03 - 10                  | 03 - 10   |
| Phương tiện vận tải      | 02 - 15                  | 02 - 15   |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 02 - 15                  | 02 - 15   |
| Tài sản cố định khác     | 02 - 04                  | 02 - 04   |
| Phần mềm                 | 03 - 10                  | 03 - 10   |

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

#### 9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá của tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của tài sản thuê.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

| Loại tài sản              | Thời gian khấu hao (năm) |                      |
|---------------------------|--------------------------|----------------------|
|                           | Năm nay                  | Năm trước            |
| Nhà                       | 05 - 25                  | 05 - 25              |
| Cơ sở hạ tầng             | 17                       | 17                   |
| Quyền sử dụng đất lâu dài | Không trích khấu hao     | Không trích khấu hao |

## **CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Địa chỉ: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

#### **Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí chờ phân bổ**

Các chi phí chờ phân bổ chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính**

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, kể toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;

- Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

#### **14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

##### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Địa chỉ: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

#### **Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

##### ***Thặng dư vốn***

Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn.

##### ***Vốn khác của chủ sở hữu***

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến tài sản này.

##### ***Các quỹ khác***

Các quỹ khác được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm.

#### **15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu như sau:

##### ***Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể thì doanh thu chỉ ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### ***Doanh thu hoạt động cho thuê tài sản***

Doanh thu cho thuê hoạt động phải được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động được theo dõi theo thời gian đã thanh toán.

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể thì doanh thu chỉ ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

## **CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Địa chỉ: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

#### **Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### **16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho sẽ được hạch toán ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

#### **17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

#### **18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

#### **13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Địa chỉ: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

---

#### **19. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ hợp nhất lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

#### **20. Công cụ tài chính**

##### **Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải và các khoản vay.

##### **Đánh giá lại sau ngày ghi nhận ban đầu**

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **21. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan được trình bày ở thuyết minh số VIII.2.

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Địa chỉ: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****1. Tiền**

|                                 | <b>Số cuối kỳ<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>(Trình bày lại)<br/>VND</b> |
|---------------------------------|---------------------------|-----------------------------------------------|
| Tiền                            | 78.670.833.435            | 129.754.428.065                               |
| - Tiền mặt                      | 2.438.446.804             | 420.340.941                                   |
| - Tiền gửi không kỳ hạn (*)     | 76.232.386.631            | 129.334.087.124                               |
| Các khoản tương đương tiền (**) | 220.944.794.521           | 235.703.390.411                               |
| <b>Cộng</b>                     | <b>299.615.627.956</b>    | <b>365.457.818.476</b>                        |

(\*) Chi tiết các khoản tiền gửi không kỳ hạn:

|                                              | <b>Số cuối kỳ<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam            | 41.536.829.089            | 112.047.982.511           |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng          | 25.465.146.402            | 8.403.856.362             |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 7.089.484.007             | 7.720.825.014             |
| Các ngân hàng khác                           | 2.140.927.133             | 1.161.423.237             |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>76.232.386.631</b>     | <b>129.334.087.124</b>    |

(\*\*) Chi tiết các khoản tương đương tiền:

|                                                        | <b>Số cuối kỳ<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>(Trình bày lại)<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - gốc tiền gửi (a) | 220.000.000.000           | 235.000.000.000                               |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - lãi dự thu (a)   | 944.794.521               | 703.390.411                                   |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>220.944.794.521</b>    | <b>235.703.390.411</b>                        |

(a) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có kỳ hạn 38 ngày, lãi suất 4,75%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Địa chỉ: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

|                                   | Số cuối kỳ     |                                  | Dự phòng<br>VND | Số đầu năm                    |                                  |           |
|-----------------------------------|----------------|----------------------------------|-----------------|-------------------------------|----------------------------------|-----------|
|                                   | Giá gốc<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND            |                 | Giá gốc<br>VND                | Giá trị hợp lý<br>VND            |           |
| Tổng giá trị cổ phiếu             | 1.073.530      | 999.000                          | (196.600)       | 1.073.530                     | 919.600                          | (153.930) |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện | 679.000        | 482.400                          | (196.600)       | 679.000                       | 513.600                          | (165.400) |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín | 394.530        | 516.600                          | -               | 394.530                       | 406.000                          | 11.470    |
|                                   |                |                                  |                 |                               |                                  |           |
|                                   | Số cuối kỳ     |                                  | Dự phòng<br>VND | Số đầu năm<br>(Trình bày lại) |                                  |           |
|                                   | Giá gốc<br>VND | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND |                 | Giá gốc<br>VND                | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND |           |
| b1. Ngắn hạn                      | 54.627.638.772 | 54.627.638.772                   | -               | 142.192.925.690               | 142.192.925.690                  | -         |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*)            | -              | -                                | -               | 600.000.000                   | 600.000.000                      | -         |
| Cho vay                           | -              | -                                | -               | -                             | -                                | -         |
| Cộng                              | 54.627.638.772 | 54.627.638.772                   | -               | 142.792.925.690               | 142.792.925.690                  | -         |

(\*) Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn

| Ngân hàng                           | Ngày gửi   | Ngày đáo hạn | Gốc tiền gửi<br>(VND) | Lãi dự thu<br>(VND) | Cộng<br>(VND) | Lãi suất<br>(%/năm) | Kỳ hạn<br>(tháng) |
|-------------------------------------|------------|--------------|-----------------------|---------------------|---------------|---------------------|-------------------|
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng | 20/02/2026 | 20/11/2026   | 1.227.163.698         | 10.129.984          | 1.237.293.682 | 2,30                | 9                 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng | 11/08/2025 | 11/08/2026   | 561.865.995           | 27.431.375          | 589.297.370   | 5,50                | 12                |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng | 03/11/2025 | 03/10/2026   | 1.030.051.875         | 37.251.191          | 1.067.303.066 | 5,50                | 11                |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng | 07/08/2025 | 07/08/2026   | 578.600.000           | 28.597.107          | 607.197.107   | 5,50                | 12                |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng | 07/08/2025 | 07/08/2026   | 1.357.080.000         | 67.073.214          | 1.424.153.214 | 5,50                | 12                |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng | 25/09/2025 | 25/09/2026   | 633.000.000           | 11.128.660          | 644.128.660   | 2,30                | 12                |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng | 26/09/2025 | 26/09/2026   | 3.143.900.000         | 131.699.263         | 3.275.599.263 | 5,50                | 12                |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng | 06/02/2026 | 06/08/2026   | 4.223.024.795         | 100.658.399         | 4.323.683.194 | 6,00                | 6                 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Địa chỉ: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

| Ngân hàng                                    | Ngày gửi   | Ngày đáo hạn | Gốc tiền gửi<br>(VND) | Lãi dự thu<br>(VND) | Cộng<br>(VND)         | Lãi suất<br>(%/năm) | Kỳ hạn<br>(tháng) |
|----------------------------------------------|------------|--------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|-------------------|
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng          | 06/02/2026 | 06/08/2026   | 4.223.024.795         | 100.658.399         | 4.323.683.194         | 6,00                | 6                 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng          | 06/02/2026 | 06/02/2027   | 5.803.359.849         | 140.632.104         | 5.943.991.953         | 6,10                | 12                |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng          | 18/04/2026 | 18/10/2026   | 5.820.749.795         | 94.407.777          | 5.915.157.572         | 8,00                | 6                 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng          | 05/05/2026 | 05/11/2026   | 527.878.100           | 6.594.861           | 534.472.961           | 8,00                | 6                 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng          | 20/03/2026 | 21/09/2026   | 1.000.000.000         | 22.575.342          | 1.022.575.342         | 8,00                | 6                 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng          | 06/04/2026 | 06/10/2026   | 2.000.000.000         | 37.698.630          | 2.037.698.630         | 8,00                | 6                 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng          | 27/05/2026 | 27/11/2026   | 1.200.000.000         | 9.205.479           | 1.209.205.479         | 8,00                | 6                 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng          | 02/06/2026 | 02/12/2026   | 1.000.000.000         | 6.356.164           | 1.006.356.164         | 8,00                | 6                 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng          | 23/06/2026 | 23/12/2026   | 3.100.000.000         | 5.435.616           | 3.105.435.616         | 8,00                | 6                 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng          | 29/06/2026 | 29/12/2026   | 5.650.000.000         | 2.476.712           | 5.652.476.712         | 8,00                | 6                 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam         | 23/01/2026 | 23/07/2026   | 2.250.000.000         | 33.324.658          | 2.283.324.658         | 3,40                | 6                 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam         | 26/01/2026 | 24/07/2026   | 4.800.000.000         | 69.751.233          | 4.869.751.233         | 3,40                | 6                 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam         | 20/01/2026 | 20/07/2026   | 2.950.000.000         | 44.516.712          | 2.994.516.712         | 3,40                | 6                 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 25/03/2026 | 25/03/2027   | 550.000.000           | 10.336.986          | 560.336.986           | 7,00                | 12                |
| <b>Cộng</b>                                  |            |              | <b>53.629.698.902</b> | <b>997.939.870</b>  | <b>54.627.638.772</b> |                     |                   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Địa chỉ: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****3. Phải thu khách hàng**

|                                                                                                | Số cuối kỳ            |                         | Số đầu năm            |                         |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                                                                                | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá trị dự phòng<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá trị dự phòng<br>VND |
| <b>a. Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>                                                         |                       |                         |                       |                         |
| <i>a1. Phải thu khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan (Chỉ tiết tại thuyết minh VIII.2)</i> |                       |                         |                       |                         |
| <i>a2. Phải thu khách hàng ngắn hạn khác</i>                                                   |                       |                         |                       |                         |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác                                                          | 55.047.415.412        | -                       | 63.788.713.897        | -                       |
| Cộng                                                                                           | 11.927.441.196        | (3.719.823.370)         | 14.679.045.775        | (3.719.823.370)         |
|                                                                                                | 11.927.441.196        | (3.719.823.370)         | 14.679.045.775        | (3.719.823.370)         |
|                                                                                                | 66.974.856.608        | (3.719.823.370)         | 78.467.759.672        | (3.719.823.370)         |

**b. Phải thu của khách hàng dài hạn***b1. Phải thu khách hàng dài hạn là các bên liên quan**b2. Phải thu khách hàng dài hạn khác***Cộng**

|  |   |   |   |   |
|--|---|---|---|---|
|  | - | - | - | - |
|  | - | - | - | - |
|  | - | - | - | - |

## CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Địa chỉ: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

#### 4. Trả trước cho người bán

##### a. Trả trước cho người bán ngắn hạn

*a1. Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan*  
(Chi tiết tại thuyết minh VIII.2)

*a2. Trả trước cho người bán ngắn hạn khác*

Guangxi Qinzhou Lishun Machinery co.,ltd

Cục thi hành án dân sự Hà Nội

Liuzhou Puling Automobile Sales Co., Ltd.

Trả trước cho người bán ngắn hạn khác

**Cộng**

|  | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu năm<br>VND     |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | 57.989.813.051        | 35.005.148.057        |
|  | 32.853.213.461        | 7.718.449.073         |
|  | 3.326.623.702         | 3.326.623.702         |
|  | 18.494.284.855        | 1.000.000.000         |
|  | 1.636.013.761         | -                     |
|  | 9.396.291.143         | 3.391.825.371         |
|  | <b>90.843.026.512</b> | <b>39.396.973.428</b> |

##### b. Trả trước cho người bán dài hạn

*b1. Trả trước cho người bán dài hạn là các bên liên quan*

*b2. Trả trước cho người bán dài hạn khác*

**Cộng**

|  |   |   |
|--|---|---|
|  | - | - |
|  | - | - |
|  | - | - |

# **CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Địa chỉ: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

### **5. Phải thu khác**

|                                              | Số cuối kỳ             |                         | Số đầu năm            |                         |
|----------------------------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                              | Giá trị ghi sổ<br>VND  | Giá trị dự phòng<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá trị dự phòng<br>VND |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                           |                        |                         |                       |                         |
| Tạm ứng (*)                                  | 32.547.562.146         | -                       | 852.598.564           | -                       |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn                     | 54.785.632.886         | -                       | 31.546.720.014        | -                       |
| - Ký quỹ L/C tại các ngân hàng thương mại    | 54.522.832.886         | -                       | 31.283.920.014        | -                       |
| - Ký quỹ, ký cược ngắn hạn khác              | 262.800.000            | -                       | 262.800.000           | -                       |
| Phải thu khác                                | 40.814.651.330         | (10.174.873.055)        | 14.127.619.675        | (10.174.873.055)        |
| - Lãi dự thu                                 | -                      | -                       | -                     | -                       |
| - Trần Lê Cường                              | 9.627.691.607          | (9.627.691.607)         | 9.627.691.607         | (9.627.691.607)         |
| - Công ty Cổ phần Ô tô TMH Hưng Yên          | 3.473.103.322          | -                       | 684.118.022           | -                       |
| - Chi cục Hải quan Hưng Yên                  | 20.081.476.502         | -                       | -                     | -                       |
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8 | 1.794.630.194          | -                       | 999.102.322           | -                       |
| - Các khoản phải thu khác                    | 5.837.749.705          | (547.181.448)           | 2.816.707.724         | (547.181.448)           |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>128.147.846.362</b> | <b>(10.174.873.055)</b> | <b>46.526.938.253</b> | <b>(10.174.873.055)</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>                            |                        |                         |                       |                         |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn                      | 905.562.896            | -                       | 542.994.488           | -                       |
| Phải thu khác                                | 553.635.571            | -                       | 607.993.467           | -                       |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>1.459.198.467</b>   | <b>-</b>                | <b>1.150.987.955</b>  | <b>-</b>                |

(\*) Chi tiết các khoản tạm ứng và phải thu khác

| Đối tượng           | Nội dung tạm ứng,<br>phải thu khác | Giá trị tạm ứng, phải<br>thu khác | Thời gian tạm ứng,<br>phải thu khác | Thời gian dự<br>kiến thu hồi |
|---------------------|------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|------------------------------|
| Ông Trịnh Văn Chiến | Tạm ứng mua vật tư                 | 31.220.086.000                    | 30/6/2026                           | 31/7/2026                    |

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Địa chỉ: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

6. Nợ xấu

| Phải thu khách hàng                                                   | Số cuối kỳ        |                |                  | Số đầu năm     |                  |                            |
|-----------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------|------------------|----------------|------------------|----------------------------|
|                                                                       | Thời gian quá hạn | Giá gốc VND    | Dự phòng VND     | Giá gốc VND    | Dự phòng VND     | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Ban quản lý dự án 3                                                   | Trên 03 năm       | 2.905.379.780  | (2.905.379.780)  | 2.905.379.780  | (2.905.379.780)  | -                          |
| Công ty Cổ phần dầu tư thương mại H&H Hà Nội                          | Trên 03 năm       | 416.550.000    | (416.550.000)    | 416.550.000    | (416.550.000)    | -                          |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Ô tô Tây Đô - Chi nhánh Kiên Giang | Từ 01 - 02 năm    | 253.093.600    | (126.546.800)    | 253.093.600    | (126.546.800)    | 126.546.800                |
| Các đối tượng khác                                                    | Trên 03 năm       | 271.346.790    | (271.346.790)    | 271.346.790    | (271.346.790)    | -                          |
| Phải thu khác                                                         |                   |                |                  |                |                  |                            |
| Trần Lê Cường                                                         | Trên 03 năm       | 9.627.691.607  | (9.627.691.607)  | 9.627.691.607  | (9.627.691.607)  | -                          |
| Công ty Cổ phần Đồng Phát                                             | Từ 01 - 02 năm    | 14.545.454     | (7.272.727)      | 14.545.454     | (7.272.727)      | 7.272.727                  |
| Các đối tượng khác                                                    | Từ 02 - 03 năm    | 601.186.879    | (539.908.721)    | 601.186.879    | (539.908.721)    | 61.278.158                 |
| Trả trước cho người bán                                               |                   |                |                  |                |                  |                            |
| Guangxi Qinzhou Lishun Machinery co.,ltd                              | Từ 01 - 02 năm    | 3.289.689.404  | (1.644.844.702)  | 3.289.689.404  | (1.644.844.702)  | 1.644.844.702              |
| Công ty cổ phần phần mềm Bravo                                        | Từ 01 - 02 năm    | 79.940.000     | (39.970.000)     | 79.940.000     | (39.970.000)     | 39.970.000                 |
| Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Nice Works                               | Từ 02 - 03 năm    | 180.000.000    | (126.000.000)    | 180.000.000    | (126.000.000)    | 54.000.000                 |
| Các đối tượng khác                                                    | Trên 03 năm       | 505.369.500    | (505.369.500)    | 505.369.500    | (505.369.500)    | -                          |
| Cộng                                                                  |                   | 18.144.793.014 | (16.210.880.627) | 18.144.793.014 | (16.210.880.627) | 1.933.912.387              |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Địa chỉ: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

**7. Hàng tồn kho**

|                                     | Số cuối kỳ<br>Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND         | Số đầu năm<br>Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND         |
|-------------------------------------|------------------------------|-------------------------|------------------------------|-------------------------|
| Hàng đi trên đường                  | 4.385.068.209                | -                       | 4.026.189.170                | -                       |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 17.240.087.132               | (706.296.566)           | 31.889.853.424               | -                       |
| Công cụ, dụng cụ                    | 124.101.195                  | -                       | -                            | -                       |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 58.442.439.440               | -                       | 62.551.151.417               | -                       |
| Sản phẩm                            | 836.648.113.537              | (450.807.553)           | 164.965.868.318              | (2.011.816.449)         |
| Hàng hóa                            | 94.273.301.380               | (23.307.065.349)        | 99.775.419.321               | (1.771.293.925)         |
| Hàng gửi đi bán                     | 125.716.784.047              | (2.807.637.029)         | 102.872.306.203              | (12.731.249.636)        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>1.136.829.894.940</b>     | <b>(27.271.806.497)</b> | <b>466.080.787.853</b>       | <b>(16.514.360.010)</b> |

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ là 1.037.642.531.940 đồng.

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

|                                                           | Số cuối kỳ<br>Giá gốc<br>VND | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Số đầu năm<br>Giá gốc<br>VND | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND |
|-----------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------|------------------------------|----------------------------------|
| <i>a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở<br/>dang dài hạn</i> | -                            | -                                | -                            | -                                |
| <i>b. Xây dựng cơ bản dở dang</i>                         | <i>15.796.457.052</i>        | <i>(*)</i>                       | <i>7.102.690.240</i>         | <i>(*)</i>                       |
| - Mua sắm                                                 | 166.500.000                  | (*)                              | 254.370.911,00               | (*)                              |
| - XDCB                                                    | 15.629.957.052               | (*)                              | 6.848.319.329,00             | (*)                              |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>15.796.457.052</b>        | <b>(*)</b>                       | <b>7.102.690.240</b>         | <b>(*)</b>                       |

(\*) Công ty chưa có cơ sở đánh giá giá trị có thể thu hồi của các tài sản dở dang dài hạn này.

# **CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Địa chỉ: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa các niên độ (tiếp theo)**

### **9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Nguyên giá                    | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Dụng cụ<br>Quản lý<br>VND | TSCĐ<br>hữu hình khác<br>VND | Cộng<br>VND            |
|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|---------------------------|------------------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>          | <b>198.605.291.034</b>           | <b>153.240.901.271</b>      | <b>39.417.839.154</b>         | <b>7.713.134.862</b>      | <b>3.877.032.428</b>         | <b>402.854.198.749</b> |
| Số tăng trong kỳ              | 226.250.837                      | 1.144.135.083               | 1.646.770.160                 | 285.094.444               | -                            | 3.302.250.524          |
| - Mua trong kỳ                | 148.084.337                      | 246.461.306                 | 1.646.770.160                 | 285.094.444               | -                            | 2.326.410.247          |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành      | 78.166.500                       | 799.754.019                 | -                             | -                         | -                            | 877.920.519            |
| - Xuất kho sử dụng            | -                                | 97.919.758                  | -                             | -                         | -                            | 97.919.758             |
| Số giảm trong kỳ              | -                                | (840.237.817)               | (3.120.592.229)               | (225.366.932)             | -                            | (4.186.196.978)        |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                                | (840.237.817)               | (3.120.592.229)               | (225.366.932)             | -                            | (4.186.196.978)        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>198.831.541.871</b>           | <b>153.544.798.537</b>      | <b>37.944.017.085</b>         | <b>7.772.862.374</b>      | <b>3.877.032.428</b>         | <b>401.970.252.295</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                  |                             |                               |                           |                              |                        |
| <b>Số dư đầu năm</b>          | <b>80.130.585.138</b>            | <b>107.301.968.860</b>      | <b>27.346.445.629</b>         | <b>5.101.433.592</b>      | <b>3.877.032.428</b>         | <b>223.757.465.647</b> |
| Số tăng trong kỳ              | 2.161.446.107                    | 4.273.936.023               | 1.050.110.008                 | 232.792.331               | -                            | 7.718.284.469          |
| - Khấu hao trong kỳ           | 2.161.446.107                    | 4.273.936.023               | 1.050.110.008                 | 232.792.331               | -                            | 7.718.284.469          |
| Số giảm trong kỳ              | -                                | (840.237.817)               | (2.344.823.488)               | (225.366.932)             | -                            | (3.410.428.237)        |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                                | (840.237.817)               | (2.344.823.488)               | (225.366.932)             | -                            | (3.410.428.237)        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>82.292.031.245</b>            | <b>110.735.667.066</b>      | <b>26.051.732.149</b>         | <b>5.108.858.991</b>      | <b>3.877.032.428</b>         | <b>228.065.321.879</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                  |                             |                               |                           |                              |                        |
| <b>Tại ngày đầu năm</b>       | <b>118.474.705.896</b>           | <b>45.938.932.411</b>       | <b>12.071.393.525</b>         | <b>2.611.701.270</b>      | <b>-</b>                     | <b>179.096.733.102</b> |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>116.539.510.626</b>           | <b>42.809.131.471</b>       | <b>11.892.284.936</b>         | <b>2.664.003.383</b>      | <b>-</b>                     | <b>173.904.930.416</b> |

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao còn sử dụng 109.981.920.717 đồng.

Nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản cố định dùng thế chấp đảm bảo các khoản vay lần lượt là 207.220.782.984 đồng và 100.956.421.236 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Địa chỉ: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

| Danh mục tài sản cố định hữu hình hiện hữu cuối kỳ                  |                        |                               |                        |
|---------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------|------------------------|
| Tên tài sản                                                         | Nguyên giá<br>VND      | Giá trị hao mòn lũy kế<br>VND | Giá trị còn lại<br>VND |
| Phân xưởng hàn No.22 và No.04A                                      | 42.062.745.100         | 5.468.156.850                 | 36.594.588.250         |
| Nhà xưởng DC hạng trung- nặng (T.Đổi T.Gian NCKT.0051)              | 47.027.946.984         | 6.458.063.118                 | 40.569.883.866         |
| Thiết bị, máy móc dây chuyền sơn ED (sau nâng cấp) gộp 0089 và 0145 | 85.131.462.680         | 59.119.071.268                | 26.012.391.412         |
| Tài sản cố định hữu hình khác                                       | 227.748.097.531        | 157.020.030.643               | 70.728.066.888         |
| <b>Cộng</b>                                                         | <b>401.970.252.295</b> | <b>228.065.321.879</b>        | <b>173.904.930.416</b> |

**Danh mục tài sản cố định thanh lý, nhượng bán trong kỳ**

| Tên tài sản                               | Nguyên giá<br>VND    | Giá trị hao mòn lũy kế<br>tại thời điểm thanh lý<br>VND | Giá trị còn lại tại<br>thời điểm thanh lý<br>VND |
|-------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| Xe ô tô 7 chỗ ISUZU Highlander 29V-2632   | 534.792.381          | 534.792.381                                             | -                                                |
| Xe 5 chỗ TATA Safire Aura Biển 29A-745.53 | 432.162.350          | 432.162.350                                             | -                                                |
| Tài sản cố định hữu hình khác             | 3.219.242.247        | 2.443.473.506                                           | 775.768.741                                      |
| <b>Cộng</b>                               | <b>4.186.196.978</b> | <b>3.410.428.237</b>                                    | <b>775.768.741</b>                               |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Địa chỉ: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

|                               | <b>Phần mềm<br/>VND</b> | <b>Cộng<br/>VND</b>  |
|-------------------------------|-------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                         |                      |
| <b>Số dư đầu năm</b>          | <b>2.983.945.000</b>    | <b>2.983.945.000</b> |
| Số tăng trong kỳ              | 98.000.000              | 98.000.000           |
| - <i>Mua trong kỳ</i>         | <i>98.000.000</i>       | <i>98.000.000</i>    |
| Số giảm trong kỳ              | -                       | -                    |
| - <i>Thanh lý, nhượng bán</i> | <i>-</i>                | <i>-</i>             |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>3.081.945.000</b>    | <b>3.081.945.000</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                         |                      |
| <b>Số dư đầu năm</b>          | <b>1.398.074.257</b>    | <b>1.398.074.257</b> |
| Số tăng trong kỳ              | 164.990.301             | 164.990.301          |
| - <i>Khấu hao trong kỳ</i>    | <i>164.990.301</i>      | <i>164.990.301</i>   |
| Số giảm trong kỳ              | -                       | -                    |
| - <i>Thanh lý, nhượng bán</i> | <i>-</i>                | <i>-</i>             |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>1.563.064.558</b>    | <b>1.563.064.558</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                         |                      |
| <b>Tại ngày đầu năm</b>       | <b>1.585.870.743</b>    | <b>1.585.870.743</b> |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>1.518.880.442</b>    | <b>1.518.880.442</b> |

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao còn sử dụng 315.939.000 đồng.

**Danh mục tài sản cố định vô hình hiện hữu cuối kỳ**

| <b>Tên tài sản</b>                              | <b>Nguyên giá<br/>VND</b> | <b>Giá trị hao<br/>mòn lũy kế<br/>VND</b> | <b>Giá trị còn lại<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------|
| Phần mềm Bravo 8R2                              | 2.317.500.000             | 1.290.355.343                             | 1.027.144.657                  |
| Phần mềm cho hệ thống máy tính<br>và máy chủ TT | 265.506.000               | 115.052.600                               | 150.453.400                    |
| Tài sản cố định vô hình khác                    | 498.939.000               | 157.656.615                               | 341.282.385                    |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>3.081.945.000</b>      | <b>1.563.064.558</b>                      | <b>1.518.880.442</b>           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Địa chỉ: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

|                                  | Máy móc, thiết bị<br>VND | Cộng<br>VND    |
|----------------------------------|--------------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>                |                          |                |
| Số dư đầu năm                    | 9.499.897.918            | 9.499.897.918  |
| Số tăng trong kỳ                 | 1.024.772.006            | 1.024.772.006  |
| - <i>Thuê tài chính trong kỳ</i> | 1.024.772.006            | 1.024.772.006  |
| Số giảm trong kỳ                 | -                        | -              |
| - <i>Trả lại TSCĐ thuê TC</i>    | -                        | -              |
| Số dư cuối kỳ                    | 10.524.669.924           | 10.524.669.924 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>    |                          |                |
| Số dư đầu năm                    | 114.275.201              | 114.275.201    |
| Số tăng trong kỳ                 | 816.226.994              | 816.226.994    |
| - <i>Khấu hao trong kỳ</i>       | 816.226.994              | 816.226.994    |
| Số giảm trong kỳ                 | -                        | -              |
| - <i>Trả lại TSCĐ thuê TC</i>    | -                        | -              |
| Số dư cuối kỳ                    | 930.502.195              | 930.502.195    |
| <b>Giá trị còn lại</b>           |                          |                |
| Tại ngày đầu năm                 | 9.385.622.717            | 9.385.622.717  |
| Tại ngày cuối kỳ                 | 9.594.167.729            | 9.594.167.729  |

**Danh mục tài sản cố định thuê tài chính hiện hữu cuối kỳ**

| Tên tài sản                                                            | Nguyên giá<br>VND | Giá trị hao<br>mòn lũy kế<br>VND | Giá trị còn lại<br>VND |
|------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------|------------------------|
| Bộ kiểm tra thanh ABS đơn trục<br>(Model: HABSZ-030T1)                 | 1.476.546.296     | 91.467.467                       | 1.385.078.829          |
| Bộ súng sơn tĩnh điện HB4000                                           | 1.374.708.992     | 165.913.153                      | 1.208.795.839          |
| Thiết bị IMMO Model VMT3C                                              | 1.427.601.988     | 105.191.723                      | 1.322.410.265          |
| Thiết bị và phần mềm kiểm tra VCU,<br>sử dụng cho xe EV, Brand: Yanhua | 1.701.660.876     | 125.385.540                      | 1.576.275.336          |
| Tài sản cố định thuê tài chính khác                                    | 4.544.151.772     | 442.544.312                      | 4.101.607.460          |
| <b>Cộng</b>                                                            | 10.524.669.924    | 930.502.195                      | 9.594.167.729          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Địa chỉ: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

|                               | Số đầu năm<br>VND      | Tăng trong kỳ<br>VND | Giảm trong kỳ<br>VND   | Số cuối kỳ<br>VND      |
|-------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             | <b>102.543.081.684</b> | -                    | -                      | <b>102.543.081.684</b> |
| Quyền sử dụng đất             | 50.420.000.000         | -                    | -                      | 50.420.000.000         |
| Nhà                           | 50.138.334.208         | -                    | -                      | 50.138.334.208         |
| Thiết bị quản lý              | 1.984.747.476          | -                    | -                      | 1.984.747.476          |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> | <b>19.100.714.783</b>  | <b>1.119.305.460</b> | -                      | <b>20.220.020.243</b>  |
| Quyền sử dụng đất             | -                      | -                    | -                      | -                      |
| Nhà                           | 17.654.520.569         | 1.076.658.402        | -                      | 18.731.178.971         |
| Thiết bị quản lý              | 1.446.194.214          | 42.647.058           | -                      | 1.488.841.272          |
| <b>Giá trị còn lại</b>        | <b>83.442.366.901</b>  | -                    | <b>(1.119.305.460)</b> | <b>82.323.061.441</b>  |
| Quyền sử dụng đất             | 50.420.000.000         | -                    | -                      | 50.420.000.000         |
| Nhà                           | 32.483.813.639         | -                    | (1.076.658.402)        | 31.407.155.237         |
| Thiết bị quản lý              | 538.553.262            | -                    | (42.647.058)           | 495.906.204            |

**Ghi chú:** Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 05 – “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 cần được trình bày. Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 để trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất do không có giao dịch thị trường nào gần đây cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Công ty.

Nguyên giá và giá trị còn lại cuối năm của bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay lần lượt là 102.543.081.684 đồng và 82.323.061.441 đồng.

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê là 622.929.294 đồng.

**Danh mục bất động sản đầu tư hiện hữu tại cuối kỳ**

| Tên tài sản                            | Nguyên giá<br>VND      | Giá trị hao mòn<br>lũy kế<br>VND | Giá trị còn lại<br>VND |
|----------------------------------------|------------------------|----------------------------------|------------------------|
| 02 Biệt thự hình thành trên đất CN HCM | 21.706.666.668         | 8.393.434.934                    | 13.313.231.734         |
| Nhà để xe tại CN HCM                   | 16.026.679.274         | 5.434.191.268                    | 10.592.488.006         |
| Quyền sử dụng đất CN HCM               | 50.420.000.000         | -                                | 50.420.000.000         |
| Bất động sản đầu tư khác               | 14.389.735.742         | 6.392.394.041                    | 7.997.341.701          |
| <b>Cộng</b>                            | <b>102.543.081.684</b> | <b>20.220.020.243</b>            | <b>82.323.061.441</b>  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Địa chỉ: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****13. Chi phí chờ phân bổ**

|                                  | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu năm<br>VND     |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>               |                       |                       |
| Chi phí bảo hiểm                 | 481.813.697           | 161.486.703           |
| Chi phí lấy tem đăng kiểm        | 460.866.208           | 145.454.545           |
| Chi phí vận chuyển xe            | 2.428.289.199         | 1.761.175.890         |
| Chi phí thuê văn phòng           | 278.962.254           | 26.680.000            |
| Các khoản khác                   | 2.661.495.190         | 1.131.291.013         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>6.311.426.548</b>  | <b>3.226.088.151</b>  |
| <b>b. Dài hạn</b>                |                       |                       |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng        | 2.243.793.155         | 2.237.399.831         |
| Chi phí sửa chữa                 | 2.535.199.139         | 1.974.400.038         |
| Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng | 10.556.214.852        | 10.764.901.858        |
| Chi phí thuê văn phòng           | 34.699.379.584        | 35.100.063.496        |
| Chi phí thuê vị trí đặt biển     | 613.636.338           | 695.454.522           |
| Chi phí thử nghiệm               | 3.684.378.822         | 3.460.844.899         |
| Chi phí hỗ trợ kỹ thuật          | 13.408.004.657        | 15.509.204.813        |
| Chi phí dự án xe điện            | 1.517.312.893         | 3.793.282.237         |
| Các khoản khác                   | 4.653.967.385         | 6.124.513.882         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>73.911.886.825</b> | <b>79.660.065.576</b> |

**14. Lợi thế thương mại**

|                                | Công ty Cổ phần<br>Thương mại Dịch vụ<br>Tổng hợp Ngọc Anh<br>VND | Cộng<br>VND          |
|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------|
| <b>Giá trị còn lại đầu năm</b> | <b>7.503.739.923</b>                                              | <b>7.503.739.923</b> |
| Tăng trong kỳ                  | -                                                                 | -                    |
| Phân bổ trong kỳ               | (750.373.992)                                                     | (750.373.992)        |
| <b>Giá trị còn lại cuối kỳ</b> | <b>6.753.365.931</b>                                              | <b>6.753.365.931</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Địa chỉ: Tầng 9+10 tòa nhà Corinco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

**15. Vay và nợ thuê tài chính**

|                                                                                  | Số cuối kỳ<br>VND      | Trong kỳ<br>Tăng<br>VND  | Giảm<br>VND              | Số đầu năm<br>VND      |
|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>a. Vay ngắn hạn</b>                                                           | <b>675.301.033.693</b> | <b>1.199.009.222.670</b> | <b>976.858.607.921</b>   | <b>453.150.418.944</b> |
| <i>Vay ngân hàng</i>                                                             | <i>665.182.624.117</i> | <i>1.189.907.564.986</i> | <i>975.405.386.357</i>   | <i>450.680.445.488</i> |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng <sup>(a)</sup>                               | 243.958.261.304        | 329.918.927.633          | 350.535.595.543          | 264.092.929.214        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội <sup>(b)</sup>          | 140.380.826.725        | 148.183.463.523          | 175.755.126.542          | 167.952.489.744        |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam <sup>(c)</sup>                                 | 158.655.829.227        | 553.432.013.769          | 399.958.806.882          | 5.182.622.340          |
| Ngân hàng thương mại cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh <sup>(d)</sup>     | 60.246.663.082         | 92.432.116.282           | 40.634.940.990           | 8.449.487.790          |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam <sup>(e)</sup>                              | 18.453.753.824         | 22.453.753.824           | 9.002.916.400            | 5.002.916.400          |
| Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Hà Nam <sup>(f)</sup>                                  | 43.487.289.955         | 43.487.289.955           | -                        | -                      |
| <i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>                                             | <i>10.118.409.576</i>  | <i>9.101.657.684</i>     | <i>1.453.221.564</i>     | <i>2.469.973.456</i>   |
| Ông Bùi Văn Hữu                                                                  | 7.172.400.000          | 7.172.400.000            | -                        | -                      |
| Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội <sup>(g)</sup> | 2.946.009.576          | 1.929.257.684            | 1.453.221.564            | 2.469.973.456          |
| <b>b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>                                       | <b>179.662.839.611</b> | <b>81.522.873.949</b>    | <b>95.472.926.684</b>    | <b>193.612.892.346</b> |
| <b>b.1 vay dài hạn</b>                                                           | <b>175.134.769.000</b> | <b>80.803.484.000</b>    | <b>93.543.669.000</b>    | <b>187.874.954.000</b> |
| Bà Bùi Thị Hồng Nhung                                                            | -                      | -                        | 78.335.069.000           | 78.335.069.000         |
| Bà Phạm Thị Nguyệt                                                               | -                      | -                        | 4.450.000.000            | 4.450.000.000          |
| Ông Bùi Văn Hữu <sup>(h)</sup>                                                   | 173.851.784.000        | 80.803.484.000           | 10.758.600.000           | 103.806.900.000        |
| Bà Trịnh Thị Hồng Lê <sup>(b)</sup>                                              | 1.282.985.000          | -                        | -                        | 1.282.985.000          |
| <b>b.2 Nợ thuê tài chính</b>                                                     | <b>4.528.070.611</b>   | <b>719.389.949</b>       | <b>1.929.257.684</b>     | <b>5.737.938.346</b>   |
| Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội <sup>(e)</sup> | 4.528.070.611          | 719.389.949              | 1.929.257.684            | 5.737.938.346          |
| <b>Cộng</b>                                                                      | <b>854.963.873.304</b> | <b>1.280.532.096.619</b> | <b>1.072.331.534.605</b> | <b>646.763.311.290</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Địa chỉ: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

#### Thuyết minh chi tiết các khoản vay:

- (a) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số BCLC-18189-01 ngày 17/06/2026 để bổ sung vốn lưu động, phát hành LC, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng 1.000 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức tín dụng 12 tháng, lãi suất trong kỳ từ 8,8% đến 9,6%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại thửa đất số 1487, 1488 tờ bản đồ số 38, địa chỉ phường Thới An, quận 12 thành phố Hồ Chí Minh, hàng hóa hình thành từ L/C thuộc sở hữu của Công ty và các xe ô tô lắp ráp từ linh kiện nhập khẩu trực tiếp hình thành từ vốn vay Ngân hàng, các sổ tiết kiệm tiền gửi của Công ty và bảo lãnh cá nhân của ông Bùi Văn Hữu.
- (b) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) theo hợp đồng số 01/2026/134960/HĐTD ngày 09/01/2026 để bổ sung vốn lưu động, mở LC, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng 450 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức 01 năm, lãi suất trong kỳ từ 7,9% đến 9,3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản của Công ty theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/134960/HĐĐĐ, hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2016/134960/HĐĐĐ và hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/134960/HĐĐĐ, tài sản đảm bảo của bên thứ 3 theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2019/134960/HĐĐĐ, số 02/2019/134960/HĐĐĐ và hợp đồng thế chấp cổ phiếu niêm yết số 03/2019/134960/HĐĐĐ, tài sản luân chuyển trong quá trình SXKD là hàng tồn kho luân chuyển theo hợp đồng thế chấp số 01/2015/HĐĐĐ.
- (c) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam theo hợp đồng số 79/2025/HĐTD/PVB-HBT ngày 02/12/2025 để bổ sung vốn lưu động, mở LC, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng 600 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức 01 năm, lãi suất trong kỳ từ 7% đến 10%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng hàng hóa của Công ty theo Hợp đồng khung thế chấp tài sản là hàng tồn kho luân chuyển và các quyền tài sản số 174/2019/HĐTC/PVBHBT-TMT ngày 05/03/2019, toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị của nhà máy sản xuất lắp ráp xe tải hạng trung - hạng nặng tại thửa đất số 228, tờ bản đồ số 09 thuộc xã Lạc Hồng, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên và thửa đất số 255, tờ bản đồ số 06 thuộc xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên theo Hợp đồng thế chấp Máy móc thiết bị số 485/2016/HĐTCVBHBT-TMT ngày 29/10/2016, Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số công chứng 624, quyền số 01.2016.TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 29/10/2016 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 483/2016/HĐTCVBHBT-TMT ngày 29/10/2016.
- (d) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 11442/25MB/HĐTD ngày 08/07/2025 để bổ sung vốn lưu động, phát hành LC, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng 250 tỷ đồng, thời hạn cấp tín dụng 36 tháng, thời hạn vay từng lần 06 tháng, lãi suất 9,2% đến 11%/năm. Khoản vay được đảm bảo bộ linh kiện bộ linh kiện hình thành từ vốn vay, thành phẩm là xe ô tô tải hiệu Cửu Long do Công ty lắp ráp hoàn chỉnh từ linh kiện nhập khẩu do Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội tài trợ, xe ô tô nhập khẩu nguyên chiếc nhãn hiệu Sinotruck, Howo mới 100% hình thành từ vốn vay, xe lắp ráp thành phẩm, xe nhập khẩu nguyên chiếc có thời hạn kể từ ngày cấp giấy CN xuất xưởng/đăng kiểm không quá 04 tháng thuộc sở hữu của Công ty.
- (e) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/CTD/VCBBD-TMT ngày 13/01/2026 để bổ sung vốn lưu động, phát hành LC, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng 25 tỷ đồng, thời

## CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Địa chỉ: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội  
BẢO CÁO TÀI CHÍNH

### Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

hạn cấp hạn mức tín dụng 12 tháng, lãi suất trong kỳ 7,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản Hàng hoá là bộ linh kiện/ ô tô thành phẩm hình thành từ (các) khoản cấp tín dụng tại Ngân hàng.

(6) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Hà Nam theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 0052/2026/825-CV ngày 25/05/2026 để bổ sung vốn lưu động, phát hành LC, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng 200 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng, lãi suất 10% đến 10,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê văn phòng số 137/2019/CONINCO-HĐTVP ngày 02/10/2019 và các phụ lục tại địa chỉ Tầng 9+10 tòa nhà Coninco Tower, số 4 phố Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội và Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại thửa đất số 51, tờ bản đồ số 6H-II-24 tại địa chỉ số 38, phố Phủ Đồng Thiên Vương, phường Ngõ Thỉ Nhậm, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10107092864, hồ sơ gốc số 01.2004 do Ủy ban Nhân dân quận Hai Bà Trưng cấp ngày 14/01/2004.

(7) Khoản thuế tài chính Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – Chi nhánh Hà Nội số C251151012 ngày 11/12/2025 kỳ hạn thuế 40 tháng, lãi suất 8,95%/năm.

(8) Khoản vay cá nhân dài hạn để bổ sung vốn kinh doanh của Công ty, được đảm bảo bằng tín chấp, lãi suất 6,5 – 8,5%/năm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Địa chỉ: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****16. Phải trả người bán**

|                                                                                               | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu năm<br>VND      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>                                                         |                        |                        |
| <i>a1. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan</i> (Chi tiết tại thuyết minh VIII.2) | 4.003.879.993          | -                      |
| <i>a2. Phải trả người bán ngắn hạn khác</i>                                                   | 892.933.671.941        | 521.758.289.725        |
| Sinotruk Import & Export Co.,Ltd.                                                             | 654.062.275.595        | 409.608.741.121        |
| Dongfeng Automobile Co., Ltd                                                                  | 37.959.776.564         | 28.303.408.563         |
| Công ty TNHH Tâm Trí Mạnh                                                                     | 15.395.004.079         | 11.817.632.105         |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Chính xác số 1                                                         | 33.454.931.887         | 5.994.269.189          |
| Saic GM Wuling Automobile Company Limited                                                     | 7.347.582.972          | 9.483.608.482          |
| Starcharge Energy Pte. Ltd.                                                                   | 8.556.539.973          | 7.230.815.828          |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4                                       | 50.563.318.574         | -                      |
| China Dong Feng Motor Industry Imp & Exp. co., ltd                                            | 16.289.676.650         | -                      |
| Nanjing Meter Energy Technology co., ltd                                                      | 12.694.438.519         | -                      |
| Công ty TNHH MTV Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn                                                | -                      | 15.148.885.400         |
| Phải trả người bán ngắn hạn khác                                                              | 56.610.127.128         | 34.170.929.037         |
| <b>Cộng</b>                                                                                   | <b>896.937.551.934</b> | <b>521.758.289.725</b> |
| <b>b. Phải trả người bán dài hạn</b>                                                          |                        |                        |
| <i>b1. Phải trả người bán dài hạn là các bên liên quan</i>                                    | -                      | -                      |
| <i>b2. Phải trả người bán dài hạn khác</i>                                                    | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                                                   | <b>-</b>               | <b>-</b>               |

**17. Người mua trả tiền trước**

|                                                                                                     | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu năm<br>VND     |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>                                                         |                       |                       |
| <i>a1. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan</i> (Chi tiết tại thuyết minh VIII.2) | 4.716.407.794         | 15.401.080.238        |
| <i>a2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác</i>                                                   | 60.137.153.030        | 50.981.529.745        |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Ô tô số 8                                                           | 17.045.689.240        | 17.045.689.240        |
| Công ty TNHH Tâm Trí Mạnh                                                                           | 11.297.578.538        | 849.368.762           |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn khác                                                               | 31.793.885.252        | 33.086.471.743        |
| <b>Cộng</b>                                                                                         | <b>64.853.560.824</b> | <b>66.382.609.983</b> |
| <b>b. Người mua trả tiền trước dài hạn</b>                                                          |                       |                       |
| <i>a1. Người mua trả tiền trước dài hạn là các bên liên quan</i>                                    | -                     | -                     |
| <i>a2. Người mua trả tiền trước dài hạn khác</i>                                                    | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                                                                                         | <b>-</b>              | <b>-</b>              |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Địa chỉ: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|                             | Số đầu năm   |                | Số phải nộp trong kỳ |                 | Số đã nộp trong kỳ |               | Số cuối kỳ   |              |
|-----------------------------|--------------|----------------|----------------------|-----------------|--------------------|---------------|--------------|--------------|
|                             | Phải thu VND | Phải nộp VND   | Phải thu VND         | Phải nộp VND    | Phải thu VND       | Phải nộp VND  | Phải thu VND | Phải nộp VND |
| <b>a. Ngắn hạn</b>          | 148.122.017  | 10.048.795.164 | 135.676.225.519      | 141.893.635.559 | 14.906.890         | 3.698.169.997 |              |              |
| Thuế GTGT đầu ra            | -            | 8.178.432.355  | 2.663.972.765        | 8.721.407.993   | -                  | 2.120.997.127 |              |              |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu    | -            | -              | 54.958.240.472       | 54.958.240.472  | -                  | -             |              |              |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt      | -            | -              | 1.324.949.930        | 1.734.402.666   | -                  | 421.751.340   |              |              |
| Thuế xuất nhập khẩu         | 148.122.017  | 831.204.076    | 72.104.476.885       | 71.971.261.758  | 14.906.890         | -             |              |              |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | -            | 263.175.640    | -                    | -               | -                  | 263.175.640   |              |              |
| Thuế thu nhập cá nhân       | -            | 775.518.093    | 3.693.103.467        | 3.576.720.670   | -                  | 891.900.890   |              |              |
| Thuế tài nguyên             | -            | 465.000        | 2.610.000            | 2.730.000       | -                  | 345.000       |              |              |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | -            | -              | 928.872.000          | 928.872.000     | -                  | -             |              |              |
| <b>b. Dài hạn</b>           | -            | -              | -                    | -               | -                  | -             |              |              |
| <b>Cộng</b>                 | 148.122.017  | 10.048.795.164 | 135.676.225.519      | 141.893.635.559 | 14.906.890         | 3.698.169.997 |              |              |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Địa chỉ: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****19. Chi phí phải trả**

|                                          | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu năm<br>VND     |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                       |                       |                       |
| Chi phí lãi vay trích trước              | 856.667.880           | 1.155.810.725         |
| Chi phí nhập khẩu                        | 4.973.165.271         | 798.656.256           |
| Chi phí vận chuyển xe đến đại lý         | 3.628.862.313         | 1.059.169.936         |
| Chi phí trích trước lương vượt sản lượng | 10.117.659.423        | -                     |
| Chi phí LC                               | 6.833.929.053         | 4.104.639.544         |
| Chi phí tư vấn bán hàng                  | 3.940.500.000         | 3.548.000.000         |
| Chi phí phải trả ngắn hạn khác           | 1.481.557.600         | 1.250.370.853         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>31.832.341.540</b> | <b>11.916.647.314</b> |

**20. Phải trả khác**

|                                                 | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu năm<br>VND     |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                              |                       |                       |
| Kinh phí công đoàn                              | 1.770.315.200         | 1.594.525.900         |
| Bảo hiểm xã hội                                 | 51.920.034            | -                     |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                   | 44.000.000            | 21.000.000            |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác               | 21.566.742.234        | 12.805.554.268        |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Ô tô số 8     | 6.039.097.527         | 1.193.924.373         |
| - Saic GM Wuling Automobile Company Limited     | 4.907.972.845         | 4.198.178.359         |
| - Ông Bùi Văn Hữu                               | 1.901.300.131         | 1.482.760.115         |
| - Công ty TNHH Phát Triển Công nghiệp Minh Khuê | 4.798.181.832         | -                     |
| - Các đối tượng khác                            | 3.920.189.899         | 5.930.691.421         |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>23.432.977.468</b> | <b>14.421.080.168</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>                               |                       |                       |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                    | 28.262.000.000        | 29.462.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>28.262.000.000</b> | <b>29.462.000.000</b> |

**21. Doanh thu chờ phân bổ**

|                                        | Số cuối kỳ<br>VND  | Số đầu năm<br>VND |
|----------------------------------------|--------------------|-------------------|
| <b>b. Dài hạn</b>                      |                    |                   |
| Doanh thu chờ phân bổ dài hạn khác (*) | 312.195.546        | -                 |
| <b>Cộng</b>                            | <b>312.195.546</b> | <b>-</b>          |

(\*) Phần chênh lệch giữa thu nhập bán tài sản cố định và giá trị còn lại của tài sản và thuê lại tài sản.

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Địa chỉ: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****19. Chi phí phải trả**

|                                          | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu năm<br>VND     |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                       |                       |                       |
| Chi phí lãi vay trích trước              | 856.667.880           | 1.155.810.725         |
| Chi phí nhập khẩu                        | 4.973.165.271         | 798.656.256           |
| Chi phí vận chuyển xe đến đại lý         | 3.628.862.313         | 1.059.169.936         |
| Chi phí trích trước lương vượt sản lượng | 10.117.659.423        | -                     |
| Chi phí LC                               | 6.833.929.053         | 4.104.639.544         |
| Chi phí tư vấn bán hàng                  | 3.940.500.000         | 3.548.000.000         |
| Chi phí phải trả ngắn hạn khác           | 1.481.557.600         | 1.250.370.853         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>31.832.341.540</b> | <b>11.916.647.314</b> |

**20. Phải trả khác**

|                                                 | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu năm<br>VND     |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                              |                       |                       |
| Kinh phí công đoàn                              | 1.770.315.200         | 1.594.525.900         |
| Bảo hiểm xã hội                                 | 51.920.034            | -                     |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                   | 44.000.000            | 21.000.000            |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác               | 21.566.742.234        | 12.805.554.268        |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Ô tô số 8     | 6.039.097.527         | 1.193.924.373         |
| - Saic GM Wuling Automobile Company Limited     | 4.907.972.845         | 4.198.178.359         |
| - Ông Bùi Văn Hữu                               | 1.901.300.131         | 1.482.760.115         |
| - Công ty TNHH Phát Triển Công nghiệp Minh Khuê | 4.798.181.832         | -                     |
| - Các đối tượng khác                            | 3.920.189.899         | 5.930.691.421         |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>23.432.977.468</b> | <b>14.421.080.168</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>                               |                       |                       |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                    | 28.262.000.000        | 29.462.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>28.262.000.000</b> | <b>29.462.000.000</b> |

**21. Doanh thu chờ phân bổ**

|                                        | Số cuối kỳ<br>VND  | Số đầu năm<br>VND |
|----------------------------------------|--------------------|-------------------|
| <b>b. Dài hạn</b>                      |                    |                   |
| Doanh thu chờ phân bổ dài hạn khác (*) | 312.195.546        | -                 |
| <b>Cộng</b>                            | <b>312.195.546</b> | <b>-</b>          |

(\*) Phần chênh lệch giữa thu nhập bán tài sản cố định và giá trị còn lại của tài sản và thuê lại tài sản.

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Địa chỉ: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****22. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                             | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu<br>VND | Tặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Vốn khác của<br>chủ sở hữu<br>VND | Cổ phiếu mua<br>lại chính mình<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|-----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------|
| Số dư đầu năm trước         | 372.876.800.000                     | 360.727.500                   | 483.226.387                       | (8.680.989.647)                       | 17.289.479.810                  | (269.979.960.169)                           | 26.739.786                                | 112.376.023.667  |
| Tăng vốn trong năm<br>trước | -                                   | -                             | -                                 | -                                     | -                               | -                                           | 66.000.000                                | 66.000.000       |
| Lãi trong năm trước         | -                                   | -                             | -                                 | -                                     | -                               | 62.870.133.820                              | (26.585.660)                              | 62.843.548.160   |
| Số dư cuối năm trước        | 372.876.800.000                     | 360.727.500                   | 483.226.387                       | (8.680.989.647)                       | 17.289.479.810                  | (207.109.826.349)                           | 66.154.126                                | 175.285.571.827  |
| Số dư đầu kỳ này            | -                                   | -                             | -                                 | -                                     | -                               | -                                           | 1.934.000.000                             | 1.934.000.000    |
| Tăng vốn trong kỳ này       | -                                   | -                             | -                                 | -                                     | -                               | 62.973.082.027                              | (54.918.065)                              | 62.918.163.962   |
| Lãi trong kỳ                | -                                   | -                             | -                                 | -                                     | -                               | (144.136.744.322)                           | 1.945.236.061                             | 240.137.735.789  |
| Số dư cuối kỳ này           | 372.876.800.000                     | 360.727.500                   | 483.226.387                       | (8.680.989.647)                       | 17.289.479.810                  | (144.136.744.322)                           | 1.945.236.061                             | 240.137.735.789  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Địa chỉ: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                             | Số cuối kỳ<br>VND      | %          | Số đầu năm<br>VND      | %          |
|-----------------------------|------------------------|------------|------------------------|------------|
| Ông Bùi Văn Hữu             | 123.057.040.000        | 33,00      | 123.057.040.000        | 33,00      |
| Các đối tượng khác          | 245.722.760.000        | 65,90      | 245.722.760.000        | 65,90      |
| Cổ phiếu mua lại chính mình | 4.097.000.000          | 1,10       | 4.097.000.000          | 1,10       |
| <b>Cộng</b>                 | <b>372.876.800.000</b> | <b>100</b> | <b>372.876.800.000</b> | <b>100</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                           | Từ 01/01/2026<br>đến 30/6/2026<br>VND | Từ 01/01/2025<br>đến 30/6/2025<br>VND |
|---------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                                       |                                       |
| Vốn góp đầu năm           | 372.876.800.000                       | 372.876.800.000                       |
| Vốn góp tăng trong kỳ     | -                                     | -                                     |
| Vốn góp giảm trong kỳ     | -                                     | -                                     |
| Vốn góp cuối kỳ           | 372.876.800.000                       | 372.876.800.000                       |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | -                                     | -                                     |

**d) Cổ phiếu**

|                                        | Từ 01/01/2026<br>đến 30/6/2026<br>VND | Từ 01/01/2025<br>đến 30/6/2025<br>VND |
|----------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 37.287.680                            | 37.287.680                            |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 37.287.680                            | 37.287.680                            |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 37.287.680                            | 37.287.680                            |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                                     | -                                     |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | 409.700                               | 409.700                               |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 409.700                               | 409.700                               |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                                     | -                                     |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 36.877.980                            | 36.877.980                            |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 36.877.980                            | 36.877.980                            |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                                     | -                                     |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần.

**23. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất**

|                     | Cuối kỳ        | Đầu năm        |
|---------------------|----------------|----------------|
| Ngoại tệ các loại   |                |                |
| - USD               | 14.263,62      | 4.302.036,00   |
| - EUR               | 12,3           | 23,00          |
|                     | Cuối kỳ<br>VND | Đầu năm<br>VND |
| Nợ khó đòi đã xử lý | 3.754.348.264  | 3.754.348.264  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Địa chỉ: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****24. Thông tin khác**

Công ty thuê tầng 9, tầng 10 Tòa nhà Coninco Tower, Số 04 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, Hà Nội dưới hình thức thuê hoạt động. Thời hạn cho thuê 50 năm kể từ ngày 18 tháng 01 năm 2020 và có khả năng gia hạn thêm.

|                                                                     | <b>Cuối kỳ<br/>VND</b> | <b>Đầu năm<br/>VND</b> |
|---------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng số tiền thuê đã thanh toán của hợp đồng thuê hoạt động tài sản | 44.261.091.203         | 44.261.091.203         |
| Giá trị còn lại chờ phân bổ                                         | 34.603.705.179         | 35.398.228.779         |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                            | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/6/2026<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/6/2025<br/>VND</b> |
|----------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa     | 28.925.409.413                                 | 185.894.932.232                                |
| Doanh thu bán sản phẩm     | 1.071.636.294.560                              | 1.046.681.460.473                              |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 2.096.223.491                                  | 2.810.990.221                                  |
| <b>Cộng</b>                | <b>1.102.657.927.464</b>                       | <b>1.235.387.382.926</b>                       |

**Trong đó:**

|                                                                       | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/6/2026<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/6/2025<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết xem thuyết minh VIII.2) | 113.872.433.610                                | 262.990.440.210                                |

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                       | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/6/2026<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/6/2025<br/>VND</b> |
|-----------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| Chiết khấu thương mại | 1.791.446.157                                  | 1.027.027.555                                  |
| Giảm giá hàng bán     | -                                              | -                                              |
| Hàng bán bị trả lại   | 162.962.963                                    | 1.058.265.186                                  |
| <b>Cộng</b>           | <b>1.954.409.120</b>                           | <b>2.085.292.741</b>                           |

**3. Giá vốn hàng bán**

|                                 | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/6/2026<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/6/2025<br/>VND</b> |
|---------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| Giá vốn của hàng hoá đã bán     | 23.492.979.249                                 | 193.715.318.926                                |
| Giá vốn của sản phẩm đã bán     | 902.887.520.092                                | 900.945.061.343                                |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 3.707.860.200                                  | 5.816.762.798                                  |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho  | 10.757.446.487                                 | (384.627.127)                                  |
| <b>Cộng</b>                     | <b>940.845.806.027</b>                         | <b>1.100.092.515.940</b>                       |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Địa chỉ: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****4. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                    | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/6/2026<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/6/2025<br/>VND</b> |
|------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn          | 2.381.459                                      | 2.996.370                                      |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn, cho vay    | 2.529.718.395                                  | 1.891.213.704                                  |
| Lãi chênh lệch tỷ giá              | 2.423.829.041                                  | 760.365.286                                    |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | -                                              | 410.150.154                                    |
| <b>Cộng</b>                        | <b>4.955.928.895</b>                           | <b>3.064.725.514</b>                           |

**5. Chi phí tài chính**

|                                              | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/6/2026<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/6/2025<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| Chi phí đi vay                               | 29.042.878.365                                 | 13.028.168.270                                 |
| Lãi bán hàng trả chậm                        | 30.000.000                                     | -                                              |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                         | 2.393.901.204                                  | 9.992.384.656                                  |
| Chi phí tài chính khác                       | 874.714.243                                    |                                                |
| Dự phòng/hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư | 42.670                                         | (153.500)                                      |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>32.341.536.482</b>                          | <b>23.020.399.426</b>                          |

**6. Thu nhập khác**

|                                         | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/6/2026<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/6/2025<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ               | 233.350.560                                    | 18.518.519                                     |
| Linh kiện được cấp miễn phí             | 1.219.438.581                                  | 984.403.556                                    |
| Khoản phạt thu được                     | 165.000.000                                    | 79.473.540                                     |
| Thanh lý phế liệu                       | 1.342.592.592                                  | -                                              |
| Công nợ không phải trả                  | 463.882.852                                    | -                                              |
| Tiền hỗ trợ chi phí quảng cáo nhận được | 388.276.070                                    | 21.497.700                                     |
| Các khoản khác                          | 816.173.780                                    | 43.480.055                                     |
| <b>Cộng</b>                             | <b>4.628.714.435</b>                           | <b>1.147.373.370</b>                           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Địa chỉ: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****7. Chi phí khác**

|                                      | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/6/2026</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/6/2025</b> |
|--------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
|                                      | <b>VND</b>                             | <b>VND</b>                             |
| Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 9.745.470                              | -                                      |
| Các khoản bị phạt, chậm nộp          | 225.879.279                            | 4.501.177.303                          |
| Khoản phạt hợp đồng                  | 3.970.458.911                          | -                                      |
| Các khoản khác                       | 40.285.501                             | 19.223.616                             |
| <b>Cộng</b>                          | <b>4.246.369.161</b>                   | <b>4.520.400.919</b>                   |

**8. Chi phí bán hàng**

|                            | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/6/2026</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/6/2025</b> |
|----------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
|                            | <b>VND</b>                             | <b>VND</b>                             |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 21.964.579.439                         | 11.540.747.764                         |
| Chi phí vật liệu           | 85.964.536                             | 566.635.178                            |
| Chi phí đồ dùng văn phòng  | 133.430.379                            | 87.202.989                             |
| Chi phí khấu hao TSCĐ      | 490.956.378                            | 464.080.446                            |
| Chi phí bảo hành           | 111.772.857                            | 1.593.349.518                          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 22.554.058.800                         | 10.497.786.020                         |
| Các khoản chi phí khác     | 1.244.443.798                          | 2.991.666.651                          |
| <b>Cộng</b>                | <b>46.585.206.187</b>                  | <b>27.741.468.566</b>                  |

**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                             | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/6/2026</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/6/2025</b> |
|---------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
|                                             | <b>VND</b>                             | <b>VND</b>                             |
| Chi phí nhân viên quản lý                   | 11.222.293.194                         | 12.090.793.843                         |
| Chi phí vật liệu quản lý                    | 14.810.861                             | 3.626.363                              |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                   | 800.207.474                            | 864.147.491                            |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                       | 1.359.656.444                          | 2.107.277.163                          |
| Thuế, phí và lệ phí                         | 530.123.820                            | 882.521.146                            |
| Lợi thế thương mại phân bổ                  | 750.373.992                            | 750.373.992                            |
| Chi phí dự phòng                            | -                                      | 944.306.850                            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                   | 7.277.242.386                          | 8.678.460.872                          |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 843.672.923                            | 660.991.334                            |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>22.798.381.094</b>                  | <b>26.982.499.054</b>                  |

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

|                                                                                      | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/6/2026</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/6/2025</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
|                                                                                      | <b>VND</b>                             | <b>VND</b>                             |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | 552.698.761                            | 224.518.087                            |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>                                               | <b>552.698.761</b>                     | <b>224.518.087</b>                     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Địa chỉ: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/6/2026<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/6/2025<br/>VND</b> |
|----------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 605.460.633.355                                | 1.005.255.394.049                              |
| Chi phí nhân công                | 84.583.625.636                                 | 60.644.337.192                                 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 10.057.583.148                                 | 10.254.852.651                                 |
| Lợi thế thương mại phân bổ       | 750.373.992                                    | 750.373.992                                    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 34.836.612.787                                 | 24.191.809.890                                 |
| Chi phí khác bằng tiền           | 5.782.598.534                                  | 11.131.760.512                                 |
| Chi phí dự phòng                 | -                                              | (384.627.127)                                  |
| <b>Cộng</b>                      | <b>741.471.427.452</b>                         | <b>1.111.843.901.159</b>                       |

**12. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**

|                                                                                                                             | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/6/2026<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/6/2025<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông                                                                                 | 62.918.163.962                                 | 54.932.387.077                                 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông | -                                              | -                                              |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông                                                             | 62.918.163.962                                 | 54.932.387.077                                 |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                                                                                          | -                                              | -                                              |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ                                                                         | 36.877.980                                     | 36.877.980                                     |
| <b>Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>                                                                                | <b>1.706</b>                                   | <b>1.490</b>                                   |

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có thông tin.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin sự kiện sau niên độ**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**2. Thông tin về các bên liên quan*****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan***

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, Ban Lãnh đạo, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Địa chỉ: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

Các cá nhân có liên quan với Công ty gồm:

| <b>Các cá nhân liên quan</b> | <b>Mối quan hệ</b>                       |
|------------------------------|------------------------------------------|
| Ông Bùi Văn Hữu              | Chủ tịch HĐQT                            |
| Ông Bùi Quốc Công            | Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Vũ Đình Phóng            | Ủy viên HĐQT                             |
| Ông Bùi Quốc Hưng            | Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc      |
| Ông Mai Tiến                 | Ủy viên HĐQT                             |
| Ông Bùi Quang Huy            | Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc      |
| Ông Bùi Tiến Đạt             | Ủy viên HĐQT                             |
| Ông Phạm Kim Đức             | Phó Tổng Giám đốc                        |
| Ông Nguyễn Nghĩa Trung       | Kế toán trưởng                           |
| Ông Lê Tiến Phan             | Cổ đông lớn (tỷ lệ sở hữu 11,72%)        |
| Bà Bùi Thị Hồng Nhung        | Cổ đông lớn (tỷ lệ sở hữu 7,43%)         |
| Bà Bùi Thị Huế               | Cổ đông lớn (tỷ lệ sở hữu 9,99%)         |
| Bà Trịnh Thị Hồng Lê         | Vợ ông Mai Tiến                          |
| Ông Bùi Trung Dũng           | Anh trai ông Bùi Văn Hữu                 |

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

|                              | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/6/2026<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/6/2025<br/>VND</b> |
|------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| <b>Ông Bùi Văn Hữu</b>       |                                                |                                                |
| Vay                          | 80.803.484.000                                 | 5.289.336.987                                  |
| Trả nợ vay                   | 3.586.200.000                                  | 5.289.336.987                                  |
| <b>Bà Bùi Thị Hồng Nhung</b> |                                                |                                                |
| Trả nợ vay                   | 78.335.069.000                                 | -                                              |
| <b>Bà Phạm Thị Nguyệt</b>    |                                                |                                                |
| Trả nợ vay                   | 4.450.000.000                                  | -                                              |

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

|                              | <b>Số cuối kỳ<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
|------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Ông Bùi Văn Hữu</b>       |                           |                           |
| Vay                          | 181.024.184.000           | 103.806.900.000           |
| Phải trả khác                | 4.907.972.845             | 4.198.178.359             |
| <b>Bà Bùi Thị Hồng Nhung</b> |                           |                           |
| Vay                          | -                         | 78.335.069.000            |
| <b>Bà Phạm Thị Nguyệt</b>    |                           |                           |
| Vay                          | -                         | 4.450.000.000             |
| <b>Bà Trịnh Thị Hồng Lê</b>  |                           |                           |
| Vay                          | 1.282.985.000             | 1.282.985.000             |
| <b>Cộng nợ phải trả</b>      | <b>187.215.141.845</b>    | <b>192.073.132.359</b>    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Địa chỉ: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

Chi tiết thu nhập các thành viên quản lý chủ chốt 06 tháng năm 2026:

| Họ và tên               | Chức vụ                         | Tiền lương,<br>thưởng<br>VND | Thù lao<br>VND        | Tổng thu nhập<br>VND |
|-------------------------|---------------------------------|------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>Ban Lãnh đạo</b>     |                                 | <b>6.692.308.864</b>         | <b>683.640.100</b>    | <b>7.375.948.964</b> |
| Ông Bùi Văn Hữu         | Chủ tịch HĐQT                   | 2.639.236.577                | 265.384.500           | 2.904.621.077        |
| Ông Bùi Quốc Công       | Phó Chủ tịch HĐQT               | 1.851.010.538                | 156.923.000           | 2.007.933.538        |
| Ông Bùi Quốc Hưng       | Thành viên HĐQT<br>kiêm Phó TGĐ | 669.601.357                  | 101.528.900           | 771.130.257          |
| Ông Bùi Quang Huy       | Thành viên HĐQT<br>kiêm Phó TGĐ | 759.844.879                  | 86.919.100            | 846.763.979          |
| Ông Vũ Đình Phóng       | Thành viên HĐQT                 | 228.354.613                  | 42.884.600            | 271.239.213          |
| Ông Mai Tiến            | Thành viên HĐQT                 | 5.000.000                    | 30.000.000            | 35.000.000           |
| Ông Bùi Tiến Đạt        | Thành viên HĐQT                 | 5.000.000                    | -                     | 5.000.000            |
| Ông Phạm Kim Đức        | Phó TGĐ                         | 534.260.900                  | -                     | 534.260.900          |
| <b>Ban Kiểm soát</b>    |                                 | <b>317.597.358</b>           | <b>45.026.600</b>     | <b>362.623.958</b>   |
| Bà Nguyễn Thị Bích Hạnh | Trưởng ban                      | 193.587.914                  | 21.026.600            | 214.614.514          |
| Ông Bùi Văn Kiên        | Thành viên                      | 122.009.444                  | 12.000.000            | 134.009.444          |
| Bà Lê Thị Ngà           | Thành viên                      | 2.000.000                    | 12.000.000            | 14.000.000           |
| <b>Cộng</b>             |                                 | <b>7.009.906.223</b>         | <b>728.666.700,00</b> | <b>7.738.572.923</b> |

Chi tiết thu nhập các thành viên quản lý chủ chốt 06 tháng năm 2025:

| Họ và tên                | Chức vụ      | Tiền lương,<br>thưởng<br>VND | Thù lao<br>VND     | Tổng thu nhập<br>VND |
|--------------------------|--------------|------------------------------|--------------------|----------------------|
| <b>Hội đồng Quản trị</b> |              | <b>3.570.964.778</b>         | <b>773.828.166</b> | <b>4.344.792.944</b> |
| Ông Bùi Văn Hữu          | Chủ tịch     | 1.564.102.333                | 273.076.800        | 1.837.179.133        |
| Ông Bùi Quốc Công        | Phó Chủ tịch | 1.036.410.111                | 163.846.200        | 1.200.256.311        |
| Ông Bùi Quốc Hưng        | Thành viên   | 371.983.111                  | 109.469.200        | 481.452.311          |
| Ông Bùi Quang Huy        | Thành viên   | 392.820.556                  | 106.923.000        | 499.743.556          |
| Ông Vũ Đình Phóng        | Thành viên   | 205.648.667                  | 53.846.300         | 259.494.967          |
| Ông Mai Tiến             | Thành viên   | -                            | 33.333.333         | 33.333.333           |
| Ông Bùi Tiến Đạt         | Thành viên   | -                            | 33.333.333         | 33.333.333           |
| <b>Ban Kiểm soát</b>     |              | <b>188.256.444</b>           | <b>50.163.644</b>  | <b>238.420.088</b>   |
| Bà Nguyễn Thị Bích Hạnh  | Trưởng ban   | 188.256.444                  | 25.719.200         | 213.975.644          |
| Ông Bùi Văn Kiên         | Thành viên   | -                            | 11.111.111         | 11.111.111           |
| Bà Lê Thị Ngà            | Thành viên   | -                            | 13.333.333         | 13.333.333           |
| <b>Cộng</b>              |              | <b>3.759.221.222</b>         | <b>823.991.810</b> | <b>4.583.213.032</b> |

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

**Bên liên quan**

Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ  
Số 8

**Mối quan hệ**

Ông Bùi Văn Hữu - Chủ tịch HĐQT Công ty  
đồng thời là cổ đông nắm giữ 69,85% cổ  
phần Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch  
vụ Số 8

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Địa chỉ: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

| <b>Bên liên quan</b>                        | <b>Mối quan hệ</b>                                                                                             |
|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn            | Ông Bùi Văn Hữu - Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn TMT            |
| Công ty Cổ phần Phân phối Sinotruk Việt Nam | Ông Bùi Văn Hữu - Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Phân phối Sinotruk Việt Nam |
| Công ty Cổ phần Ô tô TMH Hưng Yên           | Ông Bùi Trung Dũng là cổ đông nắm giữ 20% cổ phần Công ty Cổ phần Ô tô TMH Hưng Yên                            |

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

|                                            | <b>Từ 01/01/2026<br/>Đến 30/6/2026<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>Đến 30/6/2025<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| <b>Bán hàng hóa</b>                        | <b>111.385.905.168</b>                         | <b>261.573.690.149</b>                         |
| Công ty cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn           | 26.913.786.350                                 | 44.098.161.354                                 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8 | 42.744.499.168                                 | 17.346.791.778                                 |
| Công ty Cổ phần Ô tô TMH Hưng Yên          | 41.727.619.650                                 | 200.128.737.017                                |
| <b>Cung cấp dịch vụ</b>                    | <b>2.486.528.442</b>                           | <b>1.416.750.061</b>                           |
| Công ty cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn           | 60.000.000                                     | 8.808.334                                      |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8 | 2.426.528.442                                  | 1.407.941.727                                  |
| <b>Chiết khấu thương mại</b>               | <b>-</b>                                       | <b>23.148.148</b>                              |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8 | -                                              | 23.148.148                                     |
| <b>Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ</b>     | <b>-</b>                                       | <b>10.396.944.453</b>                          |
| Công ty Cổ phần Ô tô TMH Hưng Yên          | -                                              | 10.396.944.453                                 |

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư công nợ với các bên liên quan khác như sau:

|                                            | <b>Số cuối kỳ<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>        | <b>55.047.415.412</b>     | <b>63.788.713.897</b>     |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8 | 30.647.970.422            | 20.615.548.150            |
| Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn           | 13.173.867.724            | 9.208.271.339             |
| Công ty Cổ phần Ô tô TMH Hưng Yên          | 11.225.577.266            | 33.964.894.408            |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>    | <b>57.989.813.051</b>     | <b>35.005.148.057</b>     |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8 | 21.413.914.303            | 20.587.693.642            |
| Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn           | 10.917.153.696            | 10.043.483.715            |
| Công ty Cổ phần Ô tô TMH Hưng Yên          | 25.658.745.052            | 4.373.970.700             |
| <b>Phải thu khác ngắn hạn</b>              | <b>8.386.943.516</b>      | <b>1.843.220.344</b>      |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8 | 1.794.630.194             | 999.102.322               |
| Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn           | 1.300.000.000             | 160.000.000               |
| Công ty Cổ phần Ô tô TMH Hưng Yên          | 5.292.313.322             | 684.118.022               |
| <b>Cộng nợ phải thu</b>                    | <b>121.424.171.979</b>    | <b>100.637.082.298</b>    |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>         | <b>4.003.879.993</b>      | <b>6.156.835.373</b>      |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8 | -                         | 126.939.840               |
| Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn           | 14.351.645                | -                         |
| Công ty Cổ phần Ô tô TMH Hưng Yên          | 3.989.528.348             | 6.029.895.533             |
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>   | <b>4.716.407.794</b>      | <b>10.072.866.088</b>     |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8 | 841.015.420               | 4.744.651.938             |
| Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn           | 45.649.834                | -                         |
| Công ty Cổ phần Ô tô TMH Hưng Yên          | 3.829.742.540             | 5.328.214.150             |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Địa chỉ: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

|                                            | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|--------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Phải trả khác dài hạn</b>               | <b>1.150.000.000</b> | <b>1.150.000.000</b>  |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8 | 800.000.000          | 800.000.000           |
| Công ty Cổ phần Ô tô TMH Hưng Yên          | 350.000.000          | 350.000.000           |
| <b>Cộng nợ phải trả</b>                    | <b>9.870.287.787</b> | <b>17.379.701.461</b> |

**3. Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

**Lĩnh vực kinh doanh:**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực thương mại: bán xe ô tô và phụ tùng;
- Lĩnh vực dịch vụ: dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng xe ô tô.

Hơn 99% doanh thu của Công ty là mua bán xe ô tô và phụ tùng.

**Khu vực địa lý:**

Hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

**4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

|                                      | Số cuối kỳ             |                         | Số đầu năm             |                         |
|--------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                      | Giá trị sổ sách<br>VND | Dự phòng<br>VND         | Giá trị sổ sách<br>VND | Dự phòng<br>VND         |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                        |                         |                        |                         |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 299.615.627.956        | -                       | 365.457.818.476        | -                       |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 108.343.143.509        | (13.894.696.425)        | 93.203.372.814         | (13.894.696.425)        |
| Trả trước cho người bán              | 90.843.026.512         | (2.316.184.202)         | 39.396.973.428         | (2.316.184.202)         |
| Các khoản đầu tư tài chính           | 54.628.712.302         | (196.600)               | 142.793.999.220        | (153.930)               |
| Phải thu khác                        | -                      | -                       | -                      | -                       |
| <b>Cộng</b>                          | <b>553.430.510.279</b> | <b>(16.211.077.227)</b> | <b>640.852.163.938</b> | <b>(16.211.034.557)</b> |

|                                   | Giá trị sổ sách          |                          |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                   | Số cuối kỳ<br>VND        | Số đầu năm<br>VND        |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>      |                          |                          |
| Vay và nợ                         | 854.963.873.304          | 646.763.311.290          |
| Phải trả người bán                | 896.937.551.934          | 521.758.289.725          |
| Người mua trả trước               | 64.853.560.824           | 66.382.609.983           |
| Chi phí phải trả                  | 31.832.341.540           | 11.916.647.314           |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 21.566.742.234           | 12.805.554.268           |
| <b>Cộng</b>                       | <b>1.870.154.069.836</b> | <b>1.259.626.412.580</b> |

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Địa chỉ: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**5. Tài sản đảm bảo**

Công ty đã thế chấp tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.7, V.9 và V.12). Tại thời điểm kết thúc năm Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

**6. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng: Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng: Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**7. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Lãnh đạo cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

|                                   | <b>Từ 01 năm<br/>trở xuống<br/>VND</b> | <b>Từ 01 năm<br/>đến 05 năm<br/>VND</b> | <b>Cộng<br/>VND</b> |
|-----------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>                 |                                        |                                         |                     |
| Vay và nợ                         | 675.301.033.693                        | 179.662.839.611                         | 854.963.873.304     |
| Phải trả người bán                | 896.937.551.934                        | -                                       | 896.937.551.934     |
| Người mua trả trước               | 64.853.560.824                         | -                                       | -                   |
| Chi phí phải trả                  | 31.832.341.540                         | -                                       | 31.832.341.540      |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 21.566.742.234                         | -                                       | 21.566.742.234      |
| <b>Số đầu năm</b>                 |                                        |                                         |                     |
| Vay và nợ                         | 453.150.418.944                        | 193.612.892.346                         | 646.763.311.290     |
| Phải trả người bán                | 521.758.289.725                        | -                                       | 521.758.289.725     |
| Người mua trả trước               | 66.382.609.983                         | -                                       | -                   |
| Chi phí phải trả                  | 11.916.647.314                         | -                                       | 11.916.647.314      |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 12.805.554.268                         | -                                       | 12.805.554.268      |

## CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Địa chỉ: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

#### Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### 8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

##### *Rủi ro ngoại tệ:*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

##### *Rủi ro lãi suất:*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

##### *Rủi ro về giá khác*

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

#### 9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

#### 10. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán NVA – Chi nhánh phía Bắc. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30/6/2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán NVA – Chi nhánh phía Bắc. Như đã trình bày tại Thuyết minh I.07, kể từ ngày 01/01/2026, Công ty áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số chỉ tiêu so sánh tại ngày 01/01/2026 được phân loại lại để phù hợp với quy định tại Thông tư 99 về trình bày báo cáo tài chính. Cụ thể như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

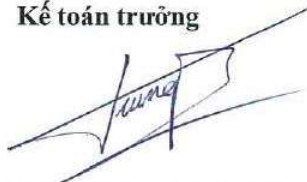
Địa chỉ: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (Bảng cân đối kế toán hợp nhất):**

| Chỉ tiêu                        | Tại 01/01/2026<br>(trình bày lại)<br>VND | Tại 31/12/2025<br>(theo báo cáo<br>trước đây)<br>VND |
|---------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------------------|
|                                 |                                          |                                                      |
| Các khoản tương đương tiền      | 235.703.390.411                          | 235.000.000.000                                      |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn    | -                                        | 600.000.000                                          |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 142.792.925.690                          | -                                                    |
| Phải thu khác ngắn hạn          | 46.526.938.253                           | 189.423.254.354                                      |

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ:**

| Chỉ tiêu                                               | Từ 01/01/2025<br>đến 30/6/2026<br>(trình bày lại)<br>VND | Tại 31/12/2025<br>đến 30/6/2025<br>(theo báo cáo<br>trước đây)<br>VND |
|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
|                                                        |                                                          |                                                                       |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                 | (1.891.076.904)                                          | (1.894.073.274)                                                       |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận<br>được chia | 813.917.329                                              | 816.913.699                                                           |

**Người lập biểu****Bùi Đức Huy**  
Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2026**Kế toán trưởng****Nguyễn Nghĩa Trung****Chủ tịch Hội đồng quản trị**  
**Bùi Văn Hữu**